

TVS

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Trụ sở chính:

Toà nhà TĐL, 22 Láng Hạ,

Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3248 4820

Fax: (84-4) 3248 4821

Chi Nhánh Hồ Chí Minh:

Tầng 9, 63 Võ Văn Tần, Phường 6

Quận 3, TPHCM

Điện thoại: (84-8) 6299 2099

Fax: (84-8) 6299 2088

Website: <http://www.tvs.vn> Email: info@tvs.vn

MỤC LỤC	Trang
LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY	
Chặng đường phát triển	4
Các chỉ số tài chính nổi bật 2012 -2016	7
Ngành nghề kinh doanh	9
Định hướng phát triển	12
TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY NĂM 2016	
Báo cáo và đánh giá của Ban Giám Đốc	14
Tình hình tài chính	16
Quản trị rủi ro	18
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	19
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động Công ty	21
Báo cáo Ban kiểm soát	22
QUẢN TRỊ CÔNG TY	
Sơ đồ cơ cấu tổ chức	25
Hội đồng Quản trị	28
Ban Kiểm soát	29
Ban Tổng Giám Đốc	30
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	
Cơ cấu cổ đông	33
Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	33
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Báo cáo tài chính	36
Thuyết minh Báo cáo tài chính	51

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

PHẦN I: LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

- Chặng đường phát triển
 - Các chỉ số tài chính nổi bật
 - Ngành nghề kinh doanh
 - Định hướng phát triển
-

CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

2006	2007	2010
<p>TVS chính thức được thành lập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/12/2006 - Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD của UBCK ngày 25/12/2006 - Trụ sở: Hà Nội - Vốn điều lệ: 36 tỷ đồng 	<p>Tăng vốn lên 430 tỷ đồng và mở thêm chi nhánh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng vốn điều lệ từ 43 tỷ lên 86 tỷ đồng theo Giấy phép số 67/UBCK-CP ngày 24/8/2007 điều chỉnh GP 36 ; - Tăng vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng theo Giấy phép số 92/UBCK-GPĐCCTCK ngày 5/12/2007 điều chỉnh GP 36 ; - Quyết định 505/QĐ-UBCK của UBCK ngày 7/9/2007 chấp thuận thành lập chi nhánh TPHCM; 	<p>Nhận tài trợ từ IFC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tháng 8/2010, TVS trở thành ngân hàng đầu tư đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam nhận được tài trợ từ IFC, thành viên của Ngân hàng Thế giới (World Bank).



2012	2015	2016
Chuyển trụ sở <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 115/GPĐC-UBCK ngày 03/12/2012 v/v điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động – thay đổi địa chỉ trụ sở đến Tòa nhà TĐL, 22 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. 	Niêm yết trên Hose, tăng vốn và mua Công ty Quản lý Quỹ <ul style="list-style-type: none"> - Ngày 15/01/2015, cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán: TVS) chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM; - Tháng 5/2015, Công ty Quản lý quỹ Thiên Việt (TVAM) ra đời sau khi TVS mua thành công 99,2% cổ phần Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Phúc; - Tăng vốn điều lệ lên 476.438.880.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK của UBCK ngày 27/8/2015. 	Tăng vốn và huy động thành công Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt <ul style="list-style-type: none"> - TVAM đã huy động thành công và niêm yết trên sàn HOSE một Quỹ đóng mới, Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt – “TVGF” với tổng giá trị 150 tỷ; - Tăng vốn điều lệ lên 520.005.060.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK của UBCK ngày 05/09/2016; - Tăng vốn điều lệ lên 534.295.060.000 đồng Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC của UBCK ngày 12/12/2016.



THÔNG TIN LIÊN LẠC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Địa chỉ trụ sở: Toà nhà TĐL, 22 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Địa chỉ chi nhánh: Tầng 9, 63A Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP.HCM
Email: info@tvs.vn
Website: http://www.tvs.vn
Điện thoại: (84-4) 32484820
Fax: (84-4) 32484821

THÔNG TIN NIÊM YẾT

Mã cổ phiếu: **TVS**
Địa điểm: Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
Ngày niêm yết: 15/01/2015
Vốn điều lệ: 534.295.060.000 đồng
Mệnh giá: 10.000 đồng
Số lượng cổ phiếu niêm yết: 53.429.506
Số lượng cổ phiếu lưu hành: 49.358.756

CÔNG TY KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIET NAM

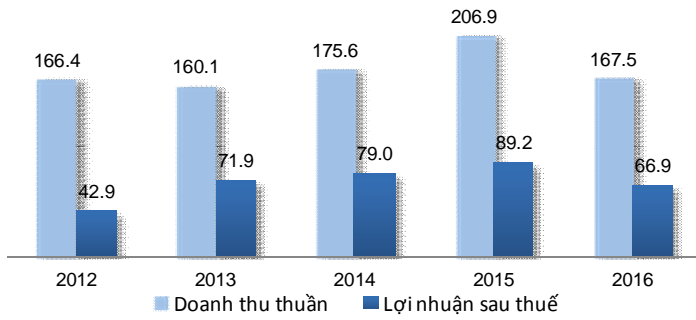
Địa chỉ: Tầng 28, Toà nhà Tài Chính Bitexco
Số 2 Hải Triều, Quận 1, TP.HCM
Website: http://www.ey.com.vn
Điện thoại: (84-8) 38245252
Fax: (84-8) 38245250

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

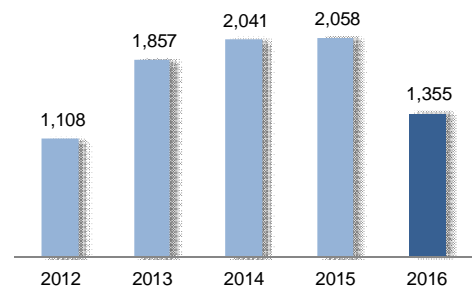
TVS	2012	2013	2014	2015	2016
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (triệu đồng)					
Doanh thu thuần	166,409	160,063	175,607	206,774	167,510
- Hoạt động Tư vấn	580	30,972	9,419	69,681	18,608
- Hoạt động Đầu tư chứng khoán	36,239	103,089	122,579	55,044	87,679
- Hoạt động Môi giới	101,003	5,859	13,496	49,994	14,447
- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư				50	3,840
- Doanh thu khác	28,588	20,143	30,113	32,005	42,936
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	106,065	54,814	60,853	77,781	60,263
Lợi nhuận gộp	60,344	105,249	114,754	128,993	107,247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45,673	92,400	98,935	110,555	85,627
Lợi nhuận/lỗ khác	553	36	-1	3,777	11,060
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46,226	92,436	98,934	113,016	81,738
Lợi nhuận sau thuế TNDN	42,863	71,875	79,006	89,203	66,895
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu đồng)					
Tài sản ngắn hạn	673,258	498,673	731,724	626,907	1,336,340
Tài sản dài hạn	209,954	161,815	19,564	27,564	24,804
Tổng tài sản	551,943	597,263	685,277	654,471	1,361,144
Nợ phải trả	102,599	121,931	173,509	80,470	751,095
Vốn chủ sở hữu	449,344	475,332	511,768	574,001	610,049
Vốn điều lệ	430,000	430,000	430,000	476,439	534,295
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH					
Thu nhập trên VCSH (ROE)	9.8%	15.5%	16.0%	16.4%	11.3%
Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)	7.9%	12.5%	12.3%	13.3%	6.6%
Chỉ tiêu an toàn tài chính	266.1%	397.0%	444.0%	453.3%	261.0%
CHỈ TIÊU CHO 1 ĐƠN VỊ CỔ PHIẾU					
Số lượng cổ phiếu lưu hành	38,700,000	38,700,000	38,700,000	43,343,888	49,358,756
Thu nhập trên 1 cổ phiếu	1,108	1,857	2,041	2,058	1,355
Giá trị sổ sách trên 1 cổ phiếu	11,611	12,282	13,224	13,243	12,359
Cổ tức - VND	1,000	1,600	1,800	1,700	1.000*
Giá cổ phiếu tại ngày giao dịch cuối năm			12,500	12,200	9,200
P/E			6.1x	5.9x	6.8x
P/B			0.9x	0.9x	0.7x

(* tùy thuộc quyết định ĐHCĐ thường niên năm 2017)

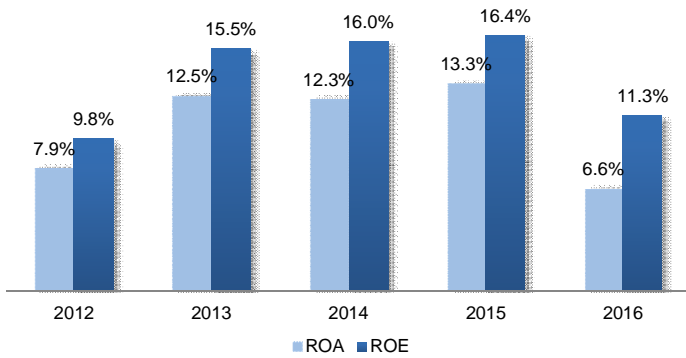
Doanh thu - Lợi nhuận (tỷ VND)



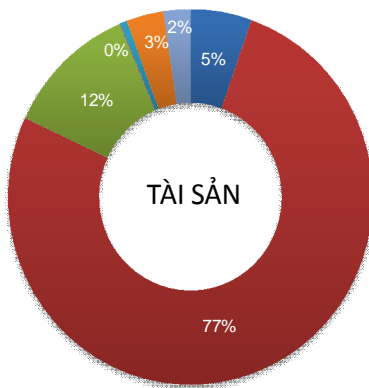
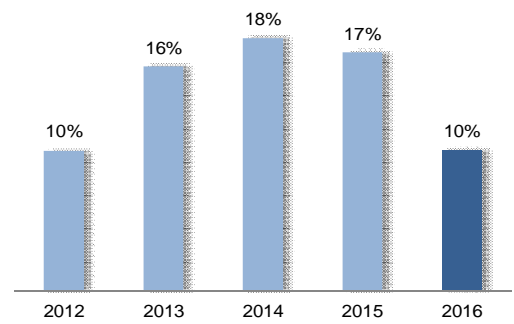
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)



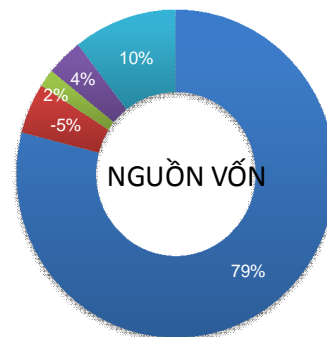
ROE- ROA



Tỷ lệ chi trả cổ tức



- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
- Các khoản phải thu ngắn hạn
- Tài sản ngắn hạn khác
- Tài sản cố định
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác



- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Cổ phiếu quỹ
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

(Nguồn TVS)

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Chứng khoán Thiên Việt (TVS) là một ngân hàng đầu tư Việt Nam độc lập với đầy đủ các chức năng hoạt động theo luật định. Chúng tôi tuân thủ chặt chẽ các chuẩn mực quốc tế và cam kết phục vụ các nhu cầu đa dạng của khách hàng. Các dịch vụ tài chính của TVS gồm có: Ngân hàng đầu tư (IB); Quản lý quỹ (TVAM); Hoạt động đầu tư; Dịch vụ chứng khoán; Nguồn vốn và kinh doanh tài chính; Phân tích.

Hoạt động đầu tư:

Hội đồng đầu tư và đội ngũ đầu tư của TV(S đều có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, đầu tư. Những nhân sự này đã xây dựng các DN riêng thành công, cũng như đã từng trải qua những giai đoạn khó khăn của nền kinh tế và biến động khó lường của TTCK. Ông Nguyễn Trung Hà là thành viên sáng lập của Tập đoàn FPT, Ngân hàng ACB và có nhiều kinh nghiệm đầu tư vào hơn 30 công ty trong nước khác. Bà Đinh Thị Hoa là thành viên sáng lập, Chủ tịch tập đoàn Galaxy, cũng là thành viên HĐQT của REE, ACB. Bà Bùi Thị Kim Oanh có gần 20 năm kinh nghiệm trong ngành quản lý quỹ... Bà Nguyễn Thanh Thảo có kinh nghiệm làm việc trực tiếp tại các thị trường lớn như Mỹ và Nga. Đội ngũ đầu tư trực tiếp có gần 10 năm kinh nghiệm đầu tư ở thị trường chứng khoán Việt Nam và làm việc cho các định chế tài chính lớn. Đầu tư ở mỗi thời kỳ mỗi khác, có những lúc kiếm tiền rất dễ và mất đi cũng rất dễ nhưng những người đã có nhiều kinh nghiệm trên thị trường, trải qua nhiều thăng trầm, sẽ hình thành được nguyên tắc đầu tư để bảo vệ tiền của NĐT và tăng trưởng trong dài hạn. Tham gia thị trường từ những ngày sơ khai, trải qua nhiều sóng gió, nên chúng tôi đã thiết lập các nguyên tắc đầu tư của riêng mình.

TVS đang đầu tư vào ba loại tài sản khác nhau bao gồm đầu tư vốn cổ phần công ty niêm yết, vốn cổ phần doanh nghiệp tư nhân và tài sản nợ. Trong 5 năm gần đây, danh mục đầu tư gần 1000 tỉ đồng do TVS quản lý đã đạt “tăng trưởng kép”, với mức tăng trung bình hàng năm đạt 31%, gấp 2,3 lần so với VN-Index. TVS luôn kiên trì chiến lược đầu tư giá trị, đầu tư vào các doanh nghiệp đầu ngành, các công ty mà TVS hiểu rõ và có kết quả kinh doanh khả quan. Rủi ro đầu tư được hạn chế qua việc TVS chỉ đầu tư vào các cổ phiếu có giá trị nền tảng tốt đang trong giai đoạn tăng trưởng nhằm tạo ra lợi nhuận ổn định cho cổ đông TVS. TVS tin tưởng đầu tư giá trị tiếp tục là chiến lược mang lại hiệu quả cao trong bối cảnh thị trường chứng khoán hiện tại. Điều quan trọng với TVS không chỉ ở lợi nhuận mỗi năm kiếm được bao nhiêu, mà còn là lợi nhuận được duy trì được trong bao lâu nhằm đảm bảo mức cổ tức cao và ổn định cho các cổ đông.

Ngân hàng đầu tư (IB)



Là bộ phận cốt lõi của TVS, chúng tôi cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ ngân hàng đầu tư:

- Tư vấn huy động vốn cổ phần, vốn nợ;
- Mua bán, sáp nhập doanh nghiệp cho các khách hàng trong nước, tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Việt Nam cho các khách hàng nước ngoài (M&A)
- Tư vấn tái cấu trúc Doanh nghiệp
- IPO ở thị trường trong và ngoài nước;
- Bảo lãnh phát hành

Dịch vụ Ngân hàng đầu tư của TVS được cung cấp riêng biệt cho từng thương vụ cụ thể, cân nhắc đến chiến lược đặc thù của khách hàng và thông thường được bắt đầu bằng việc khảo sát cẩn trọng mô hình kinh doanh, qui mô hoạt động, cơ cấu vốn, nhu cầu phát triển và tình hình tài chính tổng thể của mỗi khách hàng. Với mỗi giai đoạn phát triển của doanh nghiệp khách hàng, TVS sẽ điều chỉnh và đưa ra dịch vụ Ngân hàng đầu tư và tư vấn tài chính phù hợp.

TVS đã thực hiện thành công 28 thương vụ với tổng giá trị khoảng 740 triệu USD tại Việt Nam.

Năm	Giá trị	Khách hàng	Nhà đầu tư	Mô tả thương vụ
2016	12 triệu USD			Thoái vốn đầu tư ngành hạ tầng
2016	5 triệu USD			Huy động vốn ngành giáo dục
2016	28 triệu USD	 Standard Chartered		Huy động vốn ngành công nghệ
2016	20 triệu USD			Thoái vốn đầu tư ngành truyền thông và giải trí
2015	13 triệu USD			M&A ngành dược phẩm
2015	91 triệu USD			M&A ngành hạ tầng
2015	30 triệu USD			Thoái vốn đầu tư ngành hạ tầng
2014	15 triệu USD			M&A ngành nuôi trồng thủy sản
2014	13 triệu USD			M&A ngành vận tải
2014	22 triệu USD		 & others	Huy động vốn ngành bất động sản
2013	15 triệu USD			Huy động vốn ngành hạ tầng

Năm	Giá trị	Khách hàng	Nhà đầu tư	Mô tả thương vụ
2013	20 triệu USD			M&A ngành truyền thông và giải trí
2013	40 triệu USD			M&A ngành bất động sản
2013	5.75 triệu USD			Huy động vốn ngành công nghệ
2012	30 triệu USD			M&A ngành ngân hàng
2012	42 triệu USD			M&A ngành hạ tầng
2012	16 triệu USD			M&A ngành hạ tầng
2011	41 triệu USD			M&A ngành hạ tầng
2011	184 triệu USD (theo công bố)			M&A ngành hàng tiêu dùng; giải thưởng "Thương vụ tốt nhất năm" từ tạp chí The Asset
2010	40 triệu USD			Huy động vốn ngành hạ tầng
2008	15 triệu USD			M&A ngành vật liệu xây dựng
2007	11 triệu USD			Huy động vốn ngành hàng tiêu dùng; Đầu tư đầu tiên của Goldman Sachs tại Việt Nam

Một số thương vụ nổi bật TVS đã thực hiện:

- Tư vấn cho Công ty Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) huy động 40 triệu USD trái phiếu chuyển đổi từ Goldman Sachs Investment Partners, quỹ đầu tư được quản lý bởi Goldman Sachs;
- Tư vấn cho cổ đông Công ty Diana bán 95% cổ phần cho Tập đoàn Unicharm - Nhật Bản (thương vụ Diana - Unicharm với giá trị chuyển nhượng được công bố 184 triệu USD giành giải thưởng của The Asset Triple A Awards là "Thương Vụ Tốt Nhất Năm 2011 tại Việt Nam");
- Tư vấn cho cổ đông trong nước chuyển nhượng 49% cổ phần tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức cho Công ty Manila Water Inc. - Philippines với tổng giá trị chuyển nhượng trên 40 triệu USD.

- Tư vấn cho Công ty CP dịch vụ trực tuyến (MoMo) nhận đầu tư 28 triệu USD từ Standard Chartered Private Equity (SCPE) và Ngân hàng Đầu tư Toàn cầu Goldman Sachs

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt (TVAM)

TVS hiện đang nắm giữ 2.480.000 cổ phần tương đương 99,2% vốn tại Công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (TVAM). TVAM cung cấp dịch vụ:

- Quản lý các quỹ huy động trong và ngoài nước
- Quản lý danh mục đầu tư
- Tư vấn đầu tư

Trong năm 2016, TVAM đã huy động thành công và niêm yết trên sàn HOSE một Quỹ đóng mới, Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt – “TVGF” với tổng giá trị 150 tỷ đồng.

TVAM đang quản lý và tư vấn đầu tư hơn 800 tỷ đồng cho TVS và khách hàng tổ chức và cá nhân khác. Nhu cầu dịch vụ quản lý đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư ngày càng cấp thiết khi thị trường chứng khoán ngày càng phát triển cả về quy mô lẫn độ phức tạp. TVS đã thử nghiệm thành công dịch vụ tư vấn đầu tư cho khách hàng VIP từ năm 2011 và đạt được những kết quả rất khả quan. Với đội ngũ và kinh nghiệm, TVS tin tưởng có thể mang lại lợi ích cho nhiều NĐT khác bằng cách nhân rộng mô hình này cho khách hàng thông qua TVAM.



Dịch vụ chứng khoán:

TVS cung cấp dịch vụ chứng khoán gồm môi giới chứng khoán, giao dịch ký quỹ cho khách hàng cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước. Ngay từ khi thành lập vào cuối năm 2016, TVS được định hướng chiến lược tập trung 80% nguồn lực để phát triển 2 lĩnh vực chủ chốt là hoạt động chính tư vấn (IB) và hoạt động tự doanh (PI). Chúng tôi đã luôn kiên trì với mục tiêu này trong suốt các giai đoạn thăng trầm của thị trường tài chính. Do vậy, mảng dịch vụ chứng khoán nghiêng về hỗ trợ cho hoạt động khác của TVS nên tỷ trọng đóng góp lợi nhuận trong tổng lợi nhuận của TVS chưa đáng kể.

Nguồn vốn và kinh doanh tài chính:

Kinh doanh nguồn vốn bao gồm các hoạt động giao dịch đầu tư vốn thông qua các Hợp đồng tiền gửi, Mua bán lại (Repo) trái phiếu, giao dịch hoán đổi lãi suất và các loại giao dịch được cơ cấu đặc biệt khác; Dịch vụ liên quan đến trái phiếu bao gồm Môi giới, Hỗ trợ hiện thực hóa các nhu cầu mua bán của nhà đầu tư.

Khối phân tích:

Thực hiện các hoạt động phân tích, nghiên cứu, thu thập và xử lý các thông tin thị trường, đưa ra các báo cáo phân tích về thị trường, phân tích vĩ mô, phân tích theo ngành, phân tích chứng khoán và một số các phân tích đặc biệt khác phục vụ yêu cầu xây dựng chiến lược và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư cho các khách hàng cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

Các sản phẩm của Phân tích bao gồm:

- Báo cáo chiến lược đầu tư
- Báo cáo kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối
- Báo cáo phân tích ngành, doanh nghiệp
- Bản tin thị trường định kỳ hàng ngày, tuần, tháng

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Vững vàng kiềng 3 chân: Ngân hàng đầu tư, hoạt động đầu tư và dịch vụ quản lý quỹ

Ngay từ khi thành lập, TVS đã tập trung chủ yếu nguồn lực cho hai mảng kinh doanh trụ cột là ngân hàng đầu tư và hoạt động đầu tư nhằm duy trì lợi nhuận bền vững cho cổ đông.

Đến nay, TVS đã tư vấn thành công 28 thương vụ huy động vốn và mua bán sáp nhập với tổng giá trị trên 740 triệu USD. Đội ngũ chuyên gia tư vấn của TVS có đủ năng lực để trình bày về Doanh nghiệp theo “ngôn ngữ” của nhà đầu tư, sao cho họ hiểu được toàn cảnh môi trường cạnh tranh trong ngành mà Doanh nghiệp đang hoạt động, chiến lược của Doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh đó, cũng như cách tổ chức hoạt động để Doanh nghiệp có thể thành công trong chiến lược cạnh tranh mà mình đặt ra. Ngoài ra, mạng lưới Nhà đầu tư danh tiếng, có tiềm lực tài chính mạnh rộng khắp mà TVS xây dựng được trong nhiều năm qua nhờ vào uy tín của mình, vốn am hiểu các tập quán đầu tư quốc tế, cũng như khả năng tìm ra giải pháp hài hòa cho cả Doanh nghiệp lẫn Nhà đầu tư. Thành quả lớn nhất mà TVS đạt được chính là sự hài lòng, tin tưởng mà khách hàng dành cho Công ty thể hiện qua việc hầu như tất cả khách hàng của TVS hiện nay đã sử dụng dịch vụ IB của TVS cho ít nhất 2 thương vụ huy động vốn, M&A liên tiếp của họ.

Đối với hoạt động đầu tư, Hội đồng quản trị của TVS có phương châm: “Tìm kiếm lợi nhuận thay vì phòng tránh thua lỗ”, tất nhiên rủi ro sẽ cao hơn. Tuy nhiên, chúng tôi đã cân bằng bởi chiến lược tập trung đầu tư dựa trên các giá trị nền tảng có thể định lượng được của các DN hoạt động hiệu quả, thay vì đầu tư theo thị trường. Hiện nay, TVS thông qua TVAM đang quản lý hơn 800 tỷ vốn đầu tư bao gồm vốn đầu tư của TVS, quỹ TVGF và quản lý danh mục cho khách hàng. Mô hình CTCK + Công ty Quản lý Quỹ là một trong những mô hình hiệu quả và khá phổ biến trên thị trường tài chính hiện nay. Mô hình này giúp đa dạng hóa các loại hình dịch vụ của TVS nhằm tạo sự khác biệt với các công ty chứng khoán khác.

25/12/2016, đánh dấu chặng đường 10 năm thành lập và phát triển của TVS, 10 năm TVS đã luôn kiên trì với định hướng này trong suốt các giai đoạn thăng trầm của thị trường tài chính. Kết quả hoạt động trong năm 5 gần đây rất tốt với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trung bình đạt 13,8%/năm, duy trì cổ tức ổn định ở mức cao trung bình đạt 14% cho cổ đông. Trong tương lai, TVS vẫn tiếp tục theo đuổi định hướng này với kiềng 3 chân ở 3 mảng Ngân hàng đầu tư, hoạt động đầu tư và dịch vụ quản lý quỹ thay vì đi tìm kiếm thị phần ở mảng môi giới mà TVS chưa có lợi thế cạnh tranh khác biệt.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

PHẦN II: HOẠT ĐỘNG CÔNG TY NĂM 2016

- Báo cáo và đánh giá của Ban Giám Đốc
- Tình hình tài chính
- Quản trị rủi ro
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
- Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động Công ty
- Báo cáo Ban kiểm soát

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY TRONG NĂM 2016 CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Điều kiện kinh tế và tình hình thị trường chứng khoán

Năm 2016 đã khép lại với câu chuyện nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng được viết tiếp từ mức đáy 2012. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng chững lại trong năm 2016 ở mức 6.2% từ sự tăng trưởng chậm lại của ngành công nghiệp ở mức 7.6% so với mức tăng 9.6% năm 2015. Lạm phát trong năm 2016 tiếp tục được kiểm soát dưới 5% với mức tăng là 4.74% được hỗ trợ bởi giá năng lượng thấp. Hoạt động xuất nhập khẩu là một điểm sáng khi ghi nhận mức xuất siêu 2.7 tỷ đôla so với nhập siêu 3.54 tỷ đôla 2015 trong bối cảnh xu hướng bảo hộ thương mại toàn cầu tăng lên. Tăng trưởng tín dụng tiếp tục duy trì ở mức cao 18,71% được hỗ trợ bởi môi trường “tiền rẻ”. Ngân hàng Nhà nước vẫn đang thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng và mặt bằng lãi suất cho vay cũng dao động quanh mức 8-9%/năm.

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2016 chứng kiến những cú sốc bất ngờ từ bên ngoài có tác động mạnh mẽ chưa từng thấy như: sự kiện thị trường chứng khoán Trung Quốc ngắt giao dịch ngày 1.4, sự kiện Anh rời khỏi EU (Brexit) ngày 24/6, kết quả bầu cử Tổng thống Mỹ ngày 9/11. Hầu hết các sự kiện này đều tác động mạnh đến thị trường chứng khoán Việt Nam và dẫn đến hoạt động bán tháo. Tuy nhiên, như chúng tôi đề cập bên trên, do nền tảng của kinh tế Việt Nam vẫn ổn định nên thị trường chứng khoán đã nhanh chóng phục hồi ngay sau đó.

Chốt phiên giao dịch cuối cùng của năm 2016 (30/12), VN-Index vẫn giữ được sắc xanh, đạt 664 điểm, cao nhất trong vòng 08 năm trở lại đây và tăng 95 điểm so với đầu năm 2015, tương ứng tăng trưởng 15% trong năm qua. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index tăng nhẹ 0,2% lên mức 80,12 điểm. Thanh khoản thị trường cũng được cải thiện đáng kể đạt 2.995 tỷ đồng/ngày (tăng 20% so với 2015). Tổng vốn hoá của thị trường niêm yết trong năm 2016 đạt hơn 1,64 triệu tỷ đồng (72 tỷ USD), tăng 26,6% so với cuối năm 2015, tổng giá trị giao dịch đạt 742,8 nghìn tỷ đồng

Kết quả hoạt động kinh doanh của TVS trong năm 2016

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1,361,144,072,174	654,471,801,094	108%
Doanh thu thuần	167,509,781,914	206,773,689,106	-19%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	107,247,228,863	128,992,918,758	-17%
Lợi nhuận khác	11,059,675,268	3,777,395,385	193%
Lợi nhuận trước thuế	81,737,503,441	113,015,980,260	-28%
Lợi nhuận sau thuế	66,833,489,961	89,202,594,475	-25%

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh năm 2016 đạt 167,5 tỷ đồng giảm 19% so với năm 2015 chủ yếu do doanh thu từ bộ phận tư vấn giảm 73% (đặc thù của hoạt động tư vấn, một thương vụ TVS có thể thực hiện từ 1 năm trở lên và TVS chỉ thu phí sau khi thương vụ đã thành công nên thời điểm ghi nhận doanh thu khó xác định). Với lợi nhuận sau thuế năm 2016 đạt 66,83 tỷ đồng TVS đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2016. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 11,3%.

Hoạt động đầu tư

Thị trường chứng khoán trải qua nhiều thăng trầm từ ảnh hưởng của thị trường tài chính toàn cầu nhưng tổng kết lại thì năm 2016 là một năm khá thuận lợi với 12/18 ngành có mức sinh lợi dương. Bóc tách mức tăng trưởng này ra 3 nhân tố: lợi nhuận, cổ tức và P/E thì TVS nhận thấy ngoài yếu tố tăng trưởng lợi nhuận, lý do không nhỏ của việc cổ phiếu tăng giá mạnh còn là vì thị trường đang chấp nhận trả một mức P/E cao hơn trước ở mức 14x -15x. Mức P/E cao này phản ánh kỳ vọng của thị trường vào khả năng tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp trong năm tiếp theo. Trong năm 2016, TVS vẫn tiếp tục duy trì được hoạt động ở mảng tự doanh một cách hiệu quả và ổn định nhờ

vào chiến lược đầu tư vào các công ty có tiềm năng tăng trưởng tốt và chi trả lãi cổ tức cao. Tính riêng trong năm 2016, các khoản đầu tư đã đem về khoản lãi trước thuế hơn 52 tỷ đồng và hơn 13 tỷ từ cổ tức với các cổ phiếu tiêu biểu trong danh mục như DHG, DMC, HSG, HPG, CII, CSM...

Hoạt động ngân hàng đầu tư (IB)

Do đặc thù của hoạt động tư vấn, một thương vụ TVS có thể thực hiện từ 1 năm trở lên và TVS chỉ thu phí sau khi thương vụ đã thành công nên thời điểm ghi nhận doanh thu rất khó xác định. Trong năm 2016, bộ phận tư vấn của TVS thực hiện thành công 5 thương vụ bao gồm một thương vụ M&A trong lĩnh vực hạ tầng, hai thương vụ M&A trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, một thương vụ M&A trong lĩnh vực công nghệ, và một thương vụ thoái vốn trong lĩnh vực truyền thông giải trí. Tổng giá trị giao dịch của cả năm thương vụ là gần 65 triệu USD thấp hơn nhiều so với tổng giá trị thương vụ trong năm 2015. Do đó, doanh thu mảng IB giảm 73% so với năm 2015 là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế toàn Công ty giảm 25% so với năm 2015.

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Tư vấn tài chính</i>	<i>Kinh doanh</i>		<i>Tổng cộng</i>
	<i>'000VND</i>	<i>'000VND</i>	<i>'000VND</i>	<i>nguồn vốn</i>	<i>Quản lý quỹ</i>	
	<i>'000VND</i>	<i>'000VND</i>	<i>'000VND</i>	<i>'000VND</i>	<i>'000VND</i>	<i>'000VND</i>
1. Doanh thu thuần hoạt động KDCK	22.895.061	87.679.242	18.607.675.	34.671.458	7.495.898	171.349.336
2. Các chi phí trực tiếp	(11.117.566)	(28.741.033)	(8.602.713)	(22.948.555)	(5.790.576)	(77.200.445)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(771.196)	(649.983)	(429.493)	-	-	(1.850.673)
4. Thu nhập khác	-	-	11.164.650	-	-	11.164.650
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.006.298	58.288.224	20.740.118	11.722.903	1.705.322	103.462.867
Chi phí không phân bổ						(21.725.364)
Lợi nhuận từ HĐKD trước thuế						81.737.503

Hoạt động quản lý quỹ

Mảng quản lý quỹ chính thức hoạt động từ tháng 5/2015 sau khi TVS mua thành công 99,2% cổ phần Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Phúc và đổi tên thành Công ty Quản lý quỹ Thiên Việt (TVAM). Trong năm 2016, TVAM đã huy động thành công và niêm yết trên sàn HOSE một Quỹ đóng mới, Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt – “TVGF” với tổng giá trị 150 tỷ đồng. Quỹ TVGF bắt đầu giải ngân vào cuối tháng 5/2016 và tính đến hết Quý 1 2017 (sau 10 tháng hoạt động), giá trị tài sản của Quỹ đạt mức tăng trưởng khả quan 15% mặc dù Quỹ đã giải ngân rất thận trọng và luôn giữ tỷ lệ tiền mặt ở mức rất cao (bình quân 40% - 50%).

Hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Hoạt động kinh doanh nguồn vốn của TVS khá tốt trong năm 2016. Ngoài hợp đồng tiền gửi, TVS đã tận dụng kịp thời các đợt tăng giảm của trái phiếu trên thị trường thứ cấp để kinh doanh. Chi phí lãi vay của TVS năm 2016 là 18,6 tỷ đồng tăng hơn 4 lần so với năm 2015 do Công ty tăng vay nợ ngắn hạn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh nguồn vốn.

Dịch vụ chứng khoán

Dịch vụ chứng khoán với 2 mảng chính là môi giới và giao dịch ký quỹ, tuy không phải là hoạt động chính của TVS nhưng với thanh khoản thị trường chung khá tốt cùng với hệ thống giao dịch mới, doanh thu từ phí môi giới và cho vay margin đã có cải thiện so với năm 2015.

Công nghệ

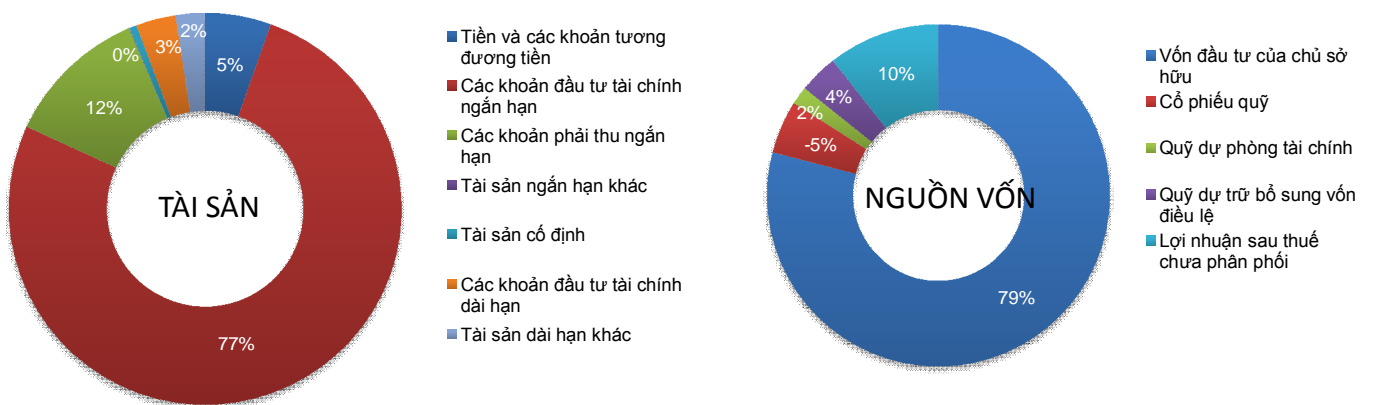
Hệ thống CNTT tiên tiến, hiệu quả và có tính bảo mật cao là yếu tố quan trọng đối với các Công ty Chứng khoán. Trong năm 2016 TVS đã hoàn thành chuyển giao vận hành hệ thống core mới, chủ động điều chỉnh bổ sung và tự nâng cấp các hệ thống liên quan đến bảo mật và an ninh thông tin trên cả hệ thống phần cứng và phần mềm ứng dụng bảo mật; đáp ứng tốt các yêu cầu phát sinh từ các cơ quan quản lý và đảm bảo cung cấp dịch vụ CNTT nội bộ thông suốt. TVS đã nâng cấp và xây dựng mới các module dịch vụ khách hàng như SMS, Bảng giá. TVS đã triển khai đầu tư và nâng cấp Hạ tầng CNTT cho trung tâm dữ liệu đặt tại Tp.HCM nhằm cung cấp cho khách hàng dịch vụ ổn định, an toàn với chi phí tối ưu nhất.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Tổng tài sản của TVS đến ở thời điểm 31/12/2016 đạt 1.361 tỷ đồng tăng 108% so với năm 2015 chủ yếu do vay nợ tăng mạnh. Cơ cấu tài sản chủ yếu tập trung 83% ở các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (1.132 tỷ đồng), các khoản phải thu chiếm 12%. Chiếm 66% khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm. TVS phân bổ 381 tỷ đồng (chiếm 63% vốn chủ sở hữu và 28% tổng tài sản) cho hoạt động đầu tư, trong đó đầu tư 254 tỷ đồng vào danh mục cổ phiếu niêm yết như REE, FCN, CIL, FPT, SSI, VCB, HCM, TRC, TNG, MSN.... Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán 91 tỷ đồng chiếm 6,6% tổng tài sản và 15% vốn chủ sở hữu.

Cơ cấu nguồn vốn gồm vốn chủ sở hữu chiếm 45%, vay ngắn hạn 636.5 tỷ đồng chiếm 47% tổng tài sản. Tiền vay ngắn hạn chủ yếu tài trợ cho hoạt động kinh doanh nguồn vốn. Đối ứng khoản vay ngắn hạn, TVS có tài sản là khoản gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng 749,5 tỷ đồng với kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng (31/12/2015: kỳ hạn gốc 13 tháng). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn là 658.997 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 58.400 triệu đồng).



(Nguồn TVS)

Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 751 tỷ đồng, tăng 9.3 lần so với năm 2015 và chiếm 55% tổng nguồn vốn, chủ yếu do Công ty tăng vay nợ để tài trợ cho hoạt động kinh doanh nguồn vốn. Vay ngắn hạn 636.5 tỷ đồng chiếm 47% tổng tài sản và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi. Vay nợ ngắn hạn chiếm 48% tài sản ngắn hạn, đảm bảo quy định vay nợ ngắn hạn của Công ty chứng khoán

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1.78	7.78
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.78	7.78
Hệ số thanh toán nhanh		
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	1.78	7.78
Nợ ngắn hạn		
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.47	0.06
Hệ số phải trả /Tổng tài sản	0.55	0.12
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.04	0.07
Hệ số phải trả /Vốn chủ sở hữu	1.23	0.12
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.12	0.32
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	40%	43%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	11.3%	16.4%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6.6%	13.3%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	64%	62%

Các công ty con, công ty liên kết

Công ty có 1 công ty con với các thông tin như sau:

- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt (TVAM)
- Địa chỉ: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP.HCM
- Vốn điều lệ: 25 tỷ đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 99,2%
- Lĩnh vực hoạt động chính: Quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu TVAM năm 2016 đạt 14,5 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế đạt 7,7 tỷ đồng
- Hiện TVAM đang quản lý quỹ đóng TVGF niêm yết trên Hose

QUẢN TRỊ RỦI RO

Hội đồng quản trị TVS rất chú trọng công tác quản trị rủi ro và TVS đã xây dựng khung quản trị rủi ro cũng như ý thức quản trị rủi ro từ cấp cao nhất thuộc Hội đồng quản trị đến Ban điều hành, các phòng ban và đến từng nhân viên.

TVS xây dựng một cấu trúc quản trị rủi ro 3 lớp phòng thủ:

- Lớp nghiệp vụ kinh doanh: Dựa trên hạn mức rủi ro mà HĐQT quyết định cho từng bộ phận kinh doanh cũng như các hạn mức phê duyệt, các trưởng bộ phận điều hành hoạt động hàng ngày theo hạn mức được cấp
- Lớp Ban điều hành, bộ phận QTRR sẽ quản lý các vấn đề tuân thủ, kiểm soát nội bộ, pháp lý, các vấn đề trong kế toán, các sự cố lớn.
- Lớp HĐQT, Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ sẽ đánh giá về quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán các quy trình bộ phận kinh doanh để đảm bảo quy trình chính tồn tại và hoạt động hiệu quả. Ngoài ra, kiểm toán độc lập cũng đánh giá quy trình có ảnh hưởng tài chính chủ yếu rủi ro tuân thủ.

Dựa trên hạn mức rủi ro HĐQT đã phê duyệt cho từng nghiệp vụ kinh doanh: Bộ phận QTRR sẽ giám sát số lần vượt hạn mức rủi ro, hạn mức phê duyệt hiệu quả hoạt động như thế nào, có ảnh hưởng đến hoạt động thông thường của phòng ban hay không. Các bộ phận kinh doanh phối hợp với bộ phận quản trị rủi ro nhận diện, đo lường và đánh giá rủi ro phát sinh tại bộ phận. Định kỳ hàng năm bộ phận rủi ro tổ chức cho Ban điều hành và các phòng ban rà soát, đánh giá lại danh mục rủi ro, tập trung lên kế hoạch hành động đối với những rủi ro trọng yếu có thể tác động đến tài chính hoặc danh tiếng của TVS

Danh mục rủi ro trọng yếu

Rủi ro thị trường

Đối với Công ty chứng khoán biến động giá cổ phiếu tác động rất lớn đến hoạt động đầu tư. Gần 70% vốn chủ sở hữu của TVS phân bổ cho hoạt động đầu tư trong đó 2/3 nguồn vốn đầu tư vào cổ phiếu niêm yết. Do đó việc biến động giá cổ phiếu tác động rất lớn đến lợi nhuận của TVS. Rủi ro đầu tư được hạn chế qua việc TVS chỉ đầu tư vào các cổ phiếu có giá trị nền tảng tốt đang trong giai đoạn tăng trưởng nhằm tạo ra lợi nhuận ổn định cho cổ đông TVS. Ngoài ra, TVS đã phân cấp quyền ra quyết định đầu tư theo nhiều cấp dựa trên hạn mức rủi ro được chấp nhận cho hoạt động đầu tư. Khối Quản lý Rủi ro giám sát các kiểm soát đối với việc phê duyệt đầu tư và quản lý vị thế cắt lỗ thông qua chế độ báo cáo hàng ngày, tuần, tháng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro Tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính do khách hàng hoặc đối tác không có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đối với TVS. Đây là rủi ro trọng yếu phát sinh chủ yếu trong hoạt động Cho vay Ký quỹ và là kết quả từ việc thanh toán giao dịch thay mặt cho khách hàng. TVS phân cấp quyền ra quyết định dư nợ cho vay đối với 1 cổ phiếu, 1 khách hàng. Cho vay Ký quỹ chỉ được phép thực hiện với các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí mà Ban điều hành đã phê duyệt và có tính thanh khoản.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động của công ty chứng khoán bị điều chỉnh trực tiếp bởi hệ thống các văn bản pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ ngành và các cơ quan chức năng liên quan. Do chứng khoán là một lĩnh vực mới ở Việt Nam nên hệ thống luật còn đang được thay đổi, bổ sung và hoàn thiện, nên sẽ luôn có tiềm ẩn rủi ro liên quan đến sự thay đổi, điều chỉnh các văn bản luật về lĩnh vực chứng khoán, còn tồn tại những rủi ro khác liên quan đến việc thiếu tính đồng bộ và nhất quán giữa Luật chứng khoán và các luật liên quan làm ảnh hưởng đến hoạt động của Cty. Rủi ro về luật pháp là những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh hoạt động kinh doanh của Công ty. Rủi ro xảy ra nếu TVS không phát hiện và ngăn chặn những rủi ro pháp lý gây ra bởi công ty và các sản phẩm, dịch vụ được cung cấp bởi TVS, cũng như các nhà cung cấp, thông qua việc không tuân thủ văn bản hướng dẫn và các quy định. TVS hạn chế rủi ro này bằng cách tăng cường đối thoại với cơ quan quản lý

Rủi ro hoạt động

- **Rủi ro trong hoạt động dịch vụ môi giới khách hàng**

Rủi ro có thể xảy ra tại bất cứ khâu nào của các mảng hoạt động, như sai sót trong hoạt động môi giới khi thực hiện lệnh cho khách hàng; hay trong các giao dịch với các đối tác gây ra thiệt hại mà Công ty phải bồi thường, hoặc những gian lận của cán bộ nhân viên gây thiệt hại cho Công ty; rủi ro hạ tầng thông tin không ổn định.

Để hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động này, TVS luôn tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống quản trị rủi ro và đồng thời công ty thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn nội bộ để nâng cao trình độ nghiệp vụ của nhân viên môi giới.

- **Rủi ro trong Hoạt động đầu tư vốn**

Đây là những rủi ro cá biệt liên quan đến danh mục đầu tư của Công ty sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong hoạt động tự doanh, nếu thận trọng quá, đôi khi mất cơ hội, ngược lại nếu không tìm hiểu, phân tích kỹ, có thể mắc sai lầm do đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, không có triển vọng, trong trường hợp này, Công ty có thể phải chịu rủi ro lớn, ảnh hưởng đến an toàn vốn. Để hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động này, TVS đã đa dạng hóa danh mục đầu tư và có đội ngũ chuyên phân tích đánh giá cổ phiếu trước khi đầu tư.

- **Rủi ro nguồn nhân lực**

Trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, nhân tố con người có vai trò quyết định. Chứng khoán lại là một ngành kinh doanh mới nên nguồn nhân lực có năng lực và kinh nghiệm còn rất thiếu. Do đó, khi có biến động nhân sự cấp cao hoặc thực hiện các dự án kinh doanh mới, Công ty có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhân sự đủ tài năng, kinh nghiệm và nhân cách để đảm đương vai trò tại Công ty. Để thu hút được người lao động và nhân tài trong ngành chứng khoán, TVS đã luôn duy trì chính sách trả lương và thưởng tương đối cao so với các công ty chứng khoán khác trong ngành và luôn tạo mọi điều kiện làm việc tốt nhất cho cán bộ công nhân viên Công ty.

- **Rủi ro về khả năng đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cập nhật nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các thay đổi từ các cơ quan quản lý**

Một yêu cầu thiết yếu để thực hiện được lệnh giao dịch chứng khoán cho khách hàng một cách tiện lợi, nhanh chóng và kịp thời là hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật phải luôn được duy trì kết nối với các SGDCK. Trường hợp kết nối này bị gián đoạn hoặc không thực hiện được kết nối với các SGDCK, giao dịch sẽ không thực hiện được có thể gây thiệt hại cho khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường các thiệt hại này. Hơn nữa, trong trường hợp này Công ty sẽ bị mất uy tín với khách hàng và trên thị trường nên khách hàng hiện tại có thể rời bỏ công ty, cũng như việc thu hút khách hàng mới sẽ rất khó khăn. Việc bị ngắt quãng kết nối hoặc không kết nối được có thể do SGDCK và các cơ quan quản lý thay đổi, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hoặc SGDCK và cơ quan quản lý triển khai các sản phẩm, phần mềm mới mà hệ thống hạ tầng hiện tại của Công ty không hoặc chưa đáp ứng hoặc tương thích được ngay lập tức.

Để dự phòng và ứng phó với loại rủi ro này, TVS luôn chủ động theo dõi bám sát các thông tin liên quan đến những kế hoạch nâng cấp phát triển hệ thống từ các cơ quan quản lý nhà nước (UBCKNN, TTLK, các SGDCK...) để xây dựng các kế hoạch sẵn sàng đáp ứng hệ thống. TVS luôn thực hiện các cập nhật hệ thống chính xác và đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật cũng như quy trình tuân thủ của cơ quan quản lý nhà nước.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Trong năm qua, Công ty tuân thủ và không bị xử phạt vi phạm pháp luật về môi trường. TVS rất chú trọng hoạt động hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng, TVS đã có các hoạt động như sau:

- Tặng quà trẻ em vùng cao Mù Căng Chải cùng đoàn từ thiện các công ty và nhân viên cùng tòa nhà TĐL đầu năm 2017

- TVS Hà Nội phối hợp cùng các công ty cùng tòa nhà T&D thăm hỏi, tặng quà các bệnh nhân nhi Viện Mắt Trung Ương đợt 1/6/2017
- TVS Hồ Chí Minh thăm và tặng quà tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bình Dương

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lao động trung bình trong năm là 62 người (tại 31/12/2016 TVS có 67 Nhân viên), với thu nhập bình quân 20.378.128 đồng người/tháng.

Ban lãnh đạo Công ty luôn xem con người là nguồn lực quan trọng nhất. Do vậy, các chính sách nhân sự của Công ty được xây dựng nhằm quan tâm toàn diện tới người lao động, khuyến khích người lao động phát huy tính sáng tạo và thể mạnh của mỗi cá nhân. Xây dựng các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Môi trường làm việc:

Người lao động tại TVS làm việc trong một môi trường làm việc tiêu chuẩn, được trang bị đầy đủ trang thiết bị như máy tính cá nhân, điện thoại và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu công việc.

Thời gian làm việc tại TVS là 05 ngày/tuần, từ thứ hai đến thứ sáu. Thời gian làm việc nghỉ ngơi phù hợp theo quy định của Bộ Luật lao động.

Ngoài ra, môi trường làm việc tại TVS được cán bộ nhân viên đánh giá là thân thiện, hoà đồng và gần gũi. Đây cũng là một trong những yếu tố khiến người lao động tại TVS gắn bó với Công ty, số lượng nhân viên làm việc tại TVS với hơn 5 năm thâm niên chiếm tỷ lệ rất cao.

- Chính sách lương, thưởng, phụ cấp

Chính sách lương, khen thưởng và phúc lợi được ban hành theo quy định của Bộ Luật lao động và tình hình hoạt động thực tế của Công ty theo tiêu chí công bằng, minh bạch.

Ngoài khoản lương cơ bản cố định, Công ty còn xây dựng chính sách lương kinh doanh được trả hàng tháng/quý/năm. Mức lương kinh doanh được xác định theo quy chế và phụ thuộc vào tình hình kinh doanh thực tế trong tháng của Công ty.

Ngoài ra, Công ty cũng xây dựng chính sách phụ cấp như: phụ cấp ăn trưa, phụ cấp điện thoại, tàu xe... nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động.

- Chăm sóc toàn diện người lao động

Nhằm chăm sóc toàn diện cho cán bộ nhân viên Công ty, bên cạnh việc tham gia đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN theo quy định, Công ty còn mua thêm bảo hiểm "Kết hợp tai nạn con người và chăm sóc sức khỏe" dành cho người lao động. Tham gia bảo hiểm này, người lao động có thể khám chữa bệnh ngoại trú, được thăm khám tại các cơ sở y tế hàng đầu tại Việt Nam, tạo cho người lao động sự yên tâm, tập trung vào công tác.

Ngoài ra, để gắn kết các cán bộ nhân viên trong Công ty, hàng năm, TVS có tổ chức các chương trình giao lưu như Tiệc gia đình, chương trình nghỉ mát thường niên..., để các thành viên trong Công ty cùng gia đình có cơ hội gặp mặt, chia sẻ, quan tâm lẫn nhau. Các chương trình này đã thực sự là cầu nối đưa mọi người lại gần nhau hơn.

- Chính sách đào tạo

Ban lãnh đạo TVS rất quan tâm tới việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Các nhân viên mới gia nhập TVS được hướng dẫn, đào tạo rất tận tình các kiến thức chuyên môn cũng như các kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng hệ thống kỹ thuật tại TVS.

Hàng năm, TVS dành một ngân sách nhất định để hỗ trợ cho các nhân viên nòng cốt tham dự các khoá đào tạo nâng cao về chuyên môn, quản lý tại các tổ chức trong nước và quốc tế như:

- o Nhân viên TVS được hỗ trợ theo các khóa học do Trung tâm đào tạo của UBCK tổ chức.
- o Tham gia khóa đào tạo chuyên môn về kiểm toán, công nghệ thông tin
- o Được hỗ trợ thi lấy chứng chỉ ACCA, CFA,...

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Năm 2016, thị trường chứng khoán Việt Nam biến động mạnh khi không chỉ chịu tác động từ diễn biến kinh tế trong nước mà còn chịu tác động mạnh mẽ từ nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, nền tảng kinh tế Việt Nam vẫn ổn định nên thị trường chứng khoán đã nhanh chóng phục hồi sau các đợt suy giảm. Kết thúc năm 2016, chỉ số thị trường, đại diện bởi Vnindex, đã tăng 14.8% để đạt 665 điểm cao nhất trong vòng 08 năm trở lại đây. Với kinh nghiệm của Hội đồng đầu tư và bộ phận đầu tư, hoạt động tự doanh cổ phiếu của TVS năm qua tăng trưởng 20%, đóng góp gần 56% lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của TVS. Bộ phận tư vấn ghi nhận doanh thu 5 thương vụ đóng góp 20%. Năm 2016, TVS đã tận dụng rất tốt các đợt biến động lãi suất để nâng cao hiệu quả kinh doanh nguồn vốn. Đánh giá tốt cơ hội thị trường, Hội đồng quản trị đã đồng ý để Ban điều hành vay vốn ngân hàng tài trợ cho kinh doanh nguồn vốn, kết quả là hoạt động này đóng góp 11% lợi nhuận Công ty. Với lợi nhuận sau thuế 66,8 tỷ đồng, TVS đã hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2016.



Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

HĐQT kết hợp chặt chẽ với BKS và thông qua kiểm toán nội bộ để nắm rõ tình hình hoạt động của công ty, để từ đó có những kiến nghị thiết thực hỗ trợ TGD và Ban TGD hoàn thành tốt các trách nhiệm được giao. Căn cứ theo Điều lệ, những quy chế, quy định, phân công phân nhiệm đã ban hành, HĐQT giao quyền cho Ban Giám Đốc quyết định công việc kinh doanh hằng ngày đồng thời tổ chức thực hiện các quyết định, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của ĐHCĐ và HĐQT giao cho. HĐQT phối hợp chặt chẽ với BKS, kiểm toán nội bộ để nắm rõ tình hình hoạt động Công ty cũng như đưa ra các khuyến nghị kịp thời cho Ban Giám Đốc. HĐQT nhận định Ban Giám Đốc trong năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm điều hành của mình trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán và luật Doanh nghiệp cũng như trong khuôn khổ điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội cổ đông. Ban Giám Đốc đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2016 do ĐHCĐ phê duyệt đồng thời cũng thực hiện tốt việc xây dựng môi trường và văn hóa làm việc của TVS.

Định hướng của Hội đồng quản trị

Trong tương lai, TVS vẫn kiên trì với trọng tâm hoạt động ở mảng tư vấn và đầu tư là thế mạnh của TVS. Ở mảng tư vấn, TVS sẽ làm thêm dịch vụ tư vấn tài chính định kỳ cho Doanh nghiệp, tư vấn niêm yết, tư vấn bảo lãnh phát hành cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, nhằm hướng đến mục tiêu trở thành ngân hàng đầu tư cung cấp đầy đủ dịch vụ tài chính cho khách hàng, bên cạnh

hai mảng hoạt động IB và PI, TVS sẽ phân bổ thêm nguồn lực cho hoạt động quản lý quỹ thông qua Công ty con TVAM.

Kế hoạch kinh doanh năm 2017: Lợi nhuận sau thuế ước trên đạt 70 tỷ đồng

Tại thời điểm báo cáo này được viết, diễn biến vĩ mô đã có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực hơn khi chính phủ mới cam kết đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa nhằm tạo hàng hóa mới trên thị trường, thực hiện nâng hạng thị trường, dự thảo thay đổi luật chứng khoán, và có thể thực hiện nơi room ở nhóm ngành được cho là nhạy cảm như ngân hàng. Thị trường chứng khoán Mỹ cũng có những diễn biến tốt khi chỉ số Dow Jones vượt mốc 20,000 – lần đầu tiên trong lịch sử. Nền kinh tế Mỹ tiếp tục được dự đoán là khởi sắc khi Fed dự định sẽ nâng lãi suất 03 lần trong 2017.

TVS nhận định năm 2017 vẫn sẽ là một năm thuận lợi cho thị trường chứng khoán khi dấu hiệu tăng trưởng của nền kinh tế ngày càng rõ nét cho dù các rủi ro về ngân sách (bị ảnh hưởng từ việc giá dầu giảm) và tỷ giá vẫn còn đó. Với việc trở thành kênh đầu tư hấp dẫn duy nhất hiện nay, TVS dự báo thị trường chứng khoán có thể tăng trưởng trên 12% trong năm nay. Các ngành mà TVS dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt trong năm nay là tài chính, ngân hàng, tiêu dùng và hạ tầng... Trước tình hình đó, danh mục đầu tư hiện tại của TVS cũng đã được phân bổ vào các danh nghiệp đầu ngành, tăng trưởng ổn định của các ngành trên nhằm nắm bắt các cơ hội được dự báo sẽ tiếp tục xuất hiện trong năm 2017.

Bộ phận IB đặt kế hoạch thực hiện thành công từ 4-5 thương vụ trong năm 2017 với tổng giá trị giao dịch khoảng 50 triệu USD. Dự kiến năm 2018-2019, mỗi năm IB sẽ thực hiện thành công từ 3-5 thương vụ với giá trị giao dịch 50-70 triệu USD.

Khối Môi giới đặt mục tiêu tăng trưởng 5%-7%/năm bằng cách kiên trì áp dụng chiến lược lấy trọng tâm khách hàng là quỹ đầu tư nhỏ (quản lý khoảng 10-20 triệu USD), tư vấn niêm yết các công ty nhỏ, và các nhà đầu tư cá nhân lớn, lên chương trình quảng cáo trên web cafe/vietstock với thông điệp cung cấp được lãi vay margin thấp; và cùng với Bộ phận phân tích lên chương trình xây dựng nội dung để quảng bá hàng ngày, tuần trên kênh facebook fanpage.

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2016, Ban Kiểm soát đã có các hoạt động kiểm tra giám sát sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
- Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc. Xem xét các báo cáo tài chính và báo cáo an toàn tài chính theo quý, báo cáo soát xét bán niên, báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của TVS. Phòng vấn kế toán trưởng Công ty về các vấn đề liên quan đến báo cáo tài chính và chính sách kế toán của Công ty. Xem xét thư quản lý của Công ty kiểm toán EY.
- Giám sát ý kiến/ khiếu nại của cổ đông thông qua email bankkiemsoat@tvs.vn
- Tham gia tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2017
- Đại diện BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT hàng quý và theo yêu cầu để nắm tình hình hoạt động của Công ty cũng như tham gia đóng góp ý kiến
- BKS đã tiến hành 2 cuộc họp tập trung để xác định công việc trong năm và đánh giá kết quả hoạt động trong năm cũng như xem xét các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ban điều hành và Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông. Ngoài ra, các thành viên BKS thường xuyên trao đổi công việc qua email, điện thoại để giải quyết công việc.
- BKS đã tiến hành kiểm tra và xem xét hồ sơ tại các bộ phận môi giới, giao dịch và hoạt động đầu tư vốn nhằm kiểm tra tính tuân thủ quy chế tài chính, quy chế quản trị và các quy định nội bộ TVS. Trưởng ban kiểm soát thường xuyên trao đổi với Tổng Giám Đốc về hoạt động Công ty cũng như hoạt động quản trị điều hành.

Kết quả giám sát và kiểm tra năm 2016

Hội đồng quản trị

- HĐQT đã tổ chức triển khai nghị quyết số 01/NQ_ĐHČĐ.2016 như sau:
 - Chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt 1.000 đồng/cổ phiếu với tổng số tiền chi trả 43.573.138.000 VNĐ và phát hành 4.356.618 cổ phiếu để chi trả cổ tức theo tỷ lệ 100:7, và cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 100:3
 - Chương trình ESOP: Đã phát hành 1.429.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (tổng giá trị là 14.290.000.000 đồng) từ Quỹ khen thưởng phúc lợi
 - Đã thực hiện sửa đổi Điều lệ theo luật doanh nghiệp mới 68/2014/QH13
 - Đã thực hiện trích lập 5% lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ
 - Chi thù lao cho HĐQT là 1.020 triệu đồng và BKS là 240 triệu đồng trong năm 2016 theo ngân sách đã ĐHCĐ được phê duyệt
- HĐQT đã duy trì các phiên họp thường kỳ, đột xuất để quản lý và chỉ đạo hoạt động của TVS. Số phiên họp của Hội đồng quản trị đảm bảo quy định tối thiểu mỗi quý 1 lần theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty. Số thành viên dự họp đảm bảo theo đúng quy định, việc thảo luận và biểu quyết đảm bảo công khai.

Ban kiểm soát nhận định HĐQT trong năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm điều hành của mình trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán và luật Doanh nghiệp cũng như trong khuôn khổ điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Ban điều hành

- Ban điều hành đã triển khai và thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đầy đủ, kịp thời theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được qui định trong điều lệ TVS.
- Với lợi nhuận sau thuế năm 2016 đạt 66,83 tỷ đồng TVS đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2016
- Căn cứ số liệu báo cáo kiểm toán năm 2016 của TVS đã được kiểm toán bởi công ty KPMG, Ban kiểm soát ghi nhận số liệu báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- TVS đã công bố báo cáo hợp nhất quý, bán niên chậm và đã được Ủy ban chứng khoán chấp thuận gia hạn. Các báo cáo quản trị, báo cáo khác được công bố thông tin đúng thời hạn. Cán bộ quản lý, cổ đông nội bộ đều công bố thông tin đúng quy định khi giao dịch CP TVS.
- Tình hình nhân sự ổn định. Ban kiểm soát không phát hiện sự cố hay vi phạm nào ảnh hưởng đến hoạt động, tài chính của TVS
- Kết quả giải quyết các kiến nghị của cổ đông đối với Công ty: Trong năm 2015, BKS không nhận được kiến nghị hoặc khiếu nại nào của cổ đông về tình hình hoạt động của Công ty.

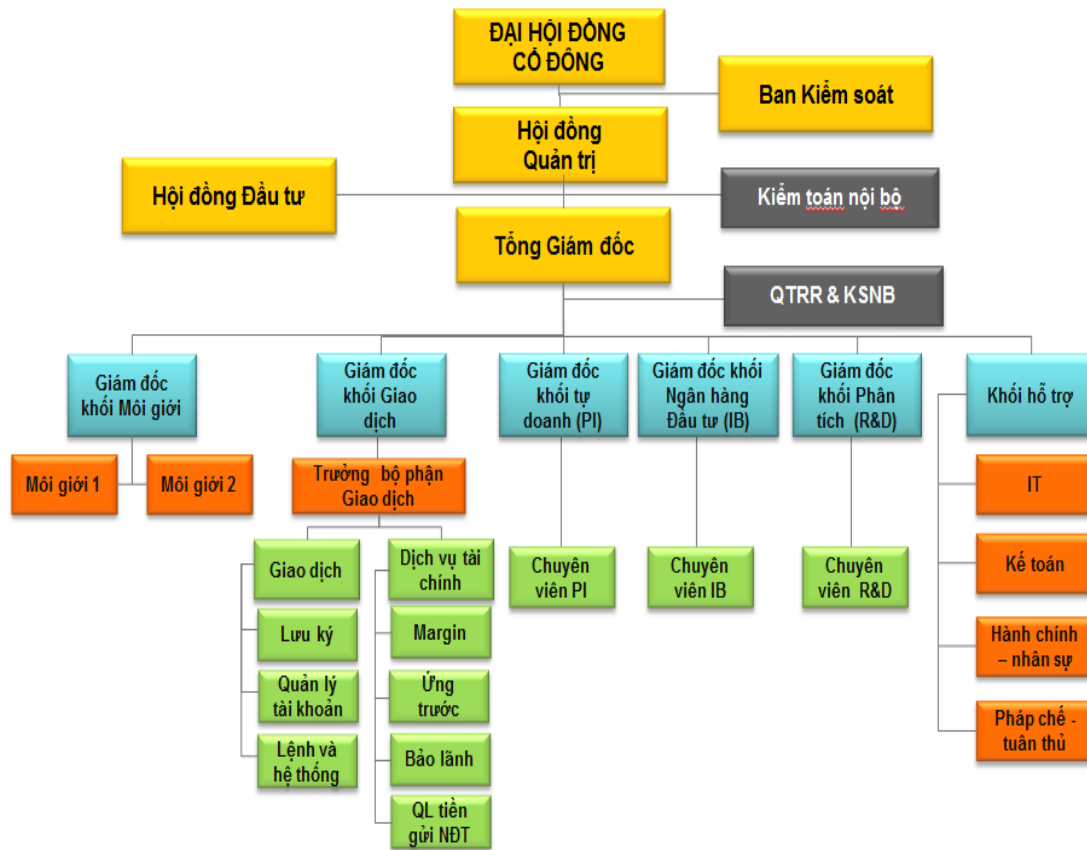
Kết luận: Trong năm 2016, Hội Đồng Quản Trị và Ban Điều Hành đã vận hành Công ty hoàn thành kế hoạch kinh doanh và không có sự cố gây tổn thất tài chính hay pháp lý cho TVS, hoàn toàn trong khuôn khổ pháp luật cũng như điều lệ Công ty, đúng nghị quyết Đại hội cổ đông. BKS đã nhận được sự hỗ trợ và hợp tác tích cực từ phía HĐQT, BĐH cũng như các Bộ phận để có được các kết quả kiểm soát nêu trên. Trong năm qua, Ban kiểm soát không phát hiện các trường hợp bất thường nào gây thiệt hại cho cổ đông của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và các chức danh quản lý khác trong hoạt động quản trị và điều hành TVS. BKS đã kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực Kiểm soát nội bộ, Quản trị rủi ro và nâng cao chất lượng Quản trị doanh nghiệp tại TVS.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

PHẦN III: QUAN TRỊ CÔNG TY

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức
 - Hội đồng quản trị
 - Ban kiểm soát
 - Ban Tổng giám đốc
-

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY



Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

Hội đồng Quản trị (HĐQT)

Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty. HĐQT có 7 thành viên trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng quản trị là 5 năm và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 5 năm.

Ban Kiểm soát (BKS)

Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban Kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là 5 năm. Ban Kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm chủ yếu như sau:

- Thực hiện giám sát HĐQT, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

- Xem xét sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông.

Hội đồng Đầu tư

Hội Đồng Đầu Tư là tiểu ban trực thuộc Hội Đồng Quản Trị bao gồm 4 thành viên do Hội Đồng Quản Trị bầu, bổ nhiệm hoặc bãi miễn. Hội Đồng Đầu Tư có thẩm quyền quyết định các vấn đề đầu tư, kinh doanh, quản lý và sử dụng tài sản của Công ty.

Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ là một cơ quan chức năng trực thuộc Hội đồng quản trị có chức năng, nhiệm vụ:

- Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị trong hoạt động của Cty;
- Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty.

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của Cty theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua. Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Hỗ trợ cho Tổng Giám đốc là Giám đốc và các Giám đốc điều hành phụ trách các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh của Cty.

Quản trị rủi ro và Kiểm soát nội bộ (QTRR&KSNB):

Quản trị rủi ro và Kiểm soát nội bộ là bộ phận trực thuộc Tổng Giám đốc có chức năng và nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty.
- Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.
- Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp.
- Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính.
- Thường xuyên theo dõi, đánh giá và đo lường các rủi ro của công ty. Rà soát, điều chỉnh các mô hình định giá và hệ thống đánh giá các công cụ tài chính được sử dụng bởi các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh.
- Đề xuất các chiến lược, chính sách và thủ tục quản trị rủi ro doanh nghiệp phù hợp với các mục tiêu chiến lược chung của TVS trình cho Tổng Giám đốc xem xét.
- Đề xuất hạn mức rủi ro cho các bộ phận nghiệp vụ. Đánh giá mức độ rủi ro và trạng thái tập trung rủi ro, thiệt hại thực tế phát sinh và thiệt hại được dự báo bởi bộ phận quản trị rủi ro.
- Theo dõi để đảm bảo việc thực hiện trên thực tế các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xử lý rủi ro mà Hội đồng quản trị phê duyệt. Trường hợp bộ phận quản trị rủi ro thực hiện theo dõi, đánh giá hàng ngày trạng thái rủi ro của công ty chứng khoán.
- Giúp TGD trong việc tối đa hóa nhận thức rủi ro và huấn luyện nhận thức rủi ro tại TVS.

Khởi hỗ trợ:

Công nghệ Thông tin (IT)

Phòng Công nghệ thông tin có chức năng đảm bảo duy trì hệ thống Công nghệ thông tin của Công ty, triển khai và phát triển các ứng dụng phục vụ hoạt động quản lý và kinh doanh của TVS.

Tài chính Kế toán

Phòng ghi chép mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính để phục quản lý và thống kê kinh doanh. Phòng này có chức năng quản lý tiền mặt và hoạt động ngân quỹ.

Kiểm tra và kiểm soát chi phí trong nghiệp vụ thanh toán phát sinh của các phòng ban cho hợp lý và đúng theo qui định của Công ty.

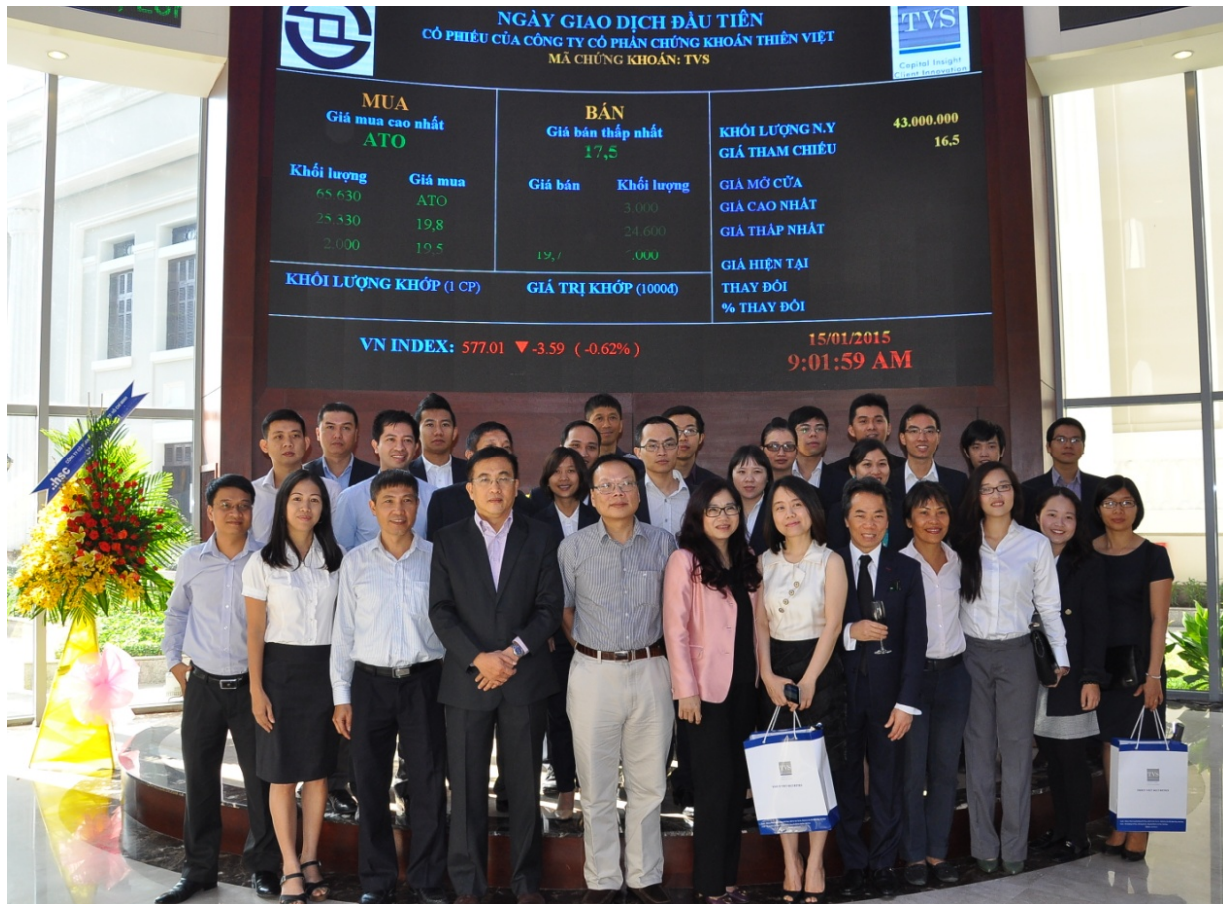
Hành chính – nhân sự

Phòng hành chính có chức năng quản lý cơ sở vật chất và đảm bảo cho hoạt động tại trụ sở công ty như hệ thống điện, nước, công tác an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, phương tiện vận chuyển, hoạt động văn thư, lễ tân.

- Tổ chức tuyển dụng và đào tạo cán bộ nhân viên.
- Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng nhân viên hàng năm và hệ thống thông tin nhân viên trong toàn công ty.
- Tăng cường nghiệp vụ quản trị nhân sự để phát triển nguồn nhân lực cho Công ty.

Pháp chế

- Tư vấn pháp luật cho Công ty, đảm bảo hoạt động của Công ty luôn tuân thủ và giảm thiểu rủi ro về mặt pháp lý.
- Thẩm định về mặt pháp lý trong các các hoạt động của Công ty.
- Soạn thảo, xây dựng, sửa đổi các văn kiện điều lệ, quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty; Văn bản, thoả thuận, hợp đồng trong hoạt động thương mại với các đối tác.
- Đưa ra các giải pháp về mặt pháp lý cho các tranh chấp, khiếu nại phát sinh từ các hợp đồng, các quan hệ kinh tế, lao động, dân sự, ... giữa Công ty với đối tác hoặc bên thứ ba.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị bao gồm 7 thành viên trong đó có 3 thành viên độc lập với tỷ lệ sở hữu cổ phần trong Công ty như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	TV độc lập/ không độc lập	Tỷ lệ sở hữu 27/03/2017
1	Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ Tịch	Không độc lập	28,25%
2	Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ Tịch	Không độc lập	4,72%
3	Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Độc lập	0%
4	Ông Phan Thanh Diện	Thành viên	Độc lập	2,16%
5	Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Độc lập	1,35%
6	Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Không độc lập	1,55%
7	Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Không độc lập	0,46%

Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng đầu tư trực thuộc Hội đồng quản trị quyết định vấn đề về đầu tư, kinh doanh vốn của Công ty. Hội đồng đầu tư bao gồm các thành viên sau:

- Ông Nguyễn Trung Hà
- Bà Đinh Thị Hoa
- Bà Nguyễn Thanh Thảo
- Bà Bùi Thị Kim Oanh

Tiểu ban quản trị rủi ro trực thuộc Hội đồng quản trị cập nhật khẩu vị và chính sách rủi ro cho TVS. Định kỳ sáu tháng, Bộ phận QTRR sẽ gửi báo cáo danh sách các rủi ro quan trọng được nhận diện cùng với kế hoạch hành động và kết quả giám sát đến Tiểu ban QTRR.

Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2016, HĐQT TVS đã thực hiện 10 cuộc họp, trong đó có 4 cuộc họp tập trung và 6 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm 2016

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	14012016/NQ HĐQT	14/01/2016	Tạm ứng 10% cổ tức 2015 tiền mặt
2	0303-16/NQ HĐQT	03/03/2016	Triệu tập Đại hội đồng cổ đông
3	01042016/ NQ HĐQT	01/04/2016	Thông qua miễn nhiệm chức danh Giám Đốc của Ông Nguyễn Trường Giang
4	08042016 NQ HĐQT	08/04/2016	Thông qua sửa đổi phụ lục số 3 của quyết định

5	21042016/ NQ HĐQT	21/04/2016	số 15102014/NQ- HĐQT về môi giới Cổ tức bằng cổ phiếu 2015 ở mức 7% và cổ phiếu thưởng 3%
6	0107-16/ NQ HĐQT	01/07/2016	Thông qua EY là DN kiểm toán
7	1207-16/ NQ HĐQT	12/07/2016	Thông qua tăng vốn điều lệ Công ty lên 520.005.060.000 đồng
8	19092016-1/ NQ HĐQT	19/09/2016	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động
9	19092016-2/ NQ HĐQT	19/09/2016	Thông qua Quy chế ESOP, danh sách nhân sự và số lượng CP ESOP
10	03112016/ NQ HĐQT	03/11/2016	Thông qua tăng vốn điều lệ Công ty lên 534.295.060.000 đồng

Hoạt động thành viên quản trị độc lập không điều hành

Hiện tại cơ cấu thành viên HĐQT của TVS chỉ có 2/7 thành viên tham gia điều hành, có 1/3 số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Việc tuân thủ đúng quy định này giúp HĐQT có thể đưa ra các quyết định một cách khách quan và độc lập.

Các thành viên HĐQT không điều hành hầu hết đều là các thành viên trong các Tiểu ban trực thuộc HĐQT. Do vậy ngoài nhiệm vụ chung của HĐQT, các thành viên này còn đảm trách các công việc được giao tại Tiểu ban mình tham gia.

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu 27/03/2017
1	Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	0.06%
2	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	0.11%
3	Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên	0%

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và giao dịch nội bộ

- Tổng thù lao đã thực hiện chi trả cho 7 thành viên HĐQT trong năm 2015 là 1.020 triệu đồng.
- Tổng thù lao đã thực hiện chi trả cho 3 thành viên Ban kiểm soát trong năm 2015 là 240 triệu đồng.

GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ**

Stt	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Phan Thanh Điện	TV HĐQT	1.633.597	3,14%	1.433.597	2,75%	Bán cổ phiếu
2	Phan Thanh Nhân	Con Ông Điện	0	0%	200.000	0,38%	Mua

Giao dịch/hợp đồng với cổ đông nội bộ:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Ghi chú
	CTCP Quản Lý Quỹ Thiên Việt (TVAM)	Cty con	01/2016	Quản lý danh mục đầu tư cho TVS

BAN GIÁM ĐỐC**Nhân sự Ban điều hành trong năm 2016 bao gồm:**

- Bà Nguyễn Thanh Thảo – Tổng giám đốc
- Ông Lê Quang Tiến – Kế toán trưởng
- **Tổng Giám đốc – Bà Nguyễn Thanh Thảo**
 - Họ và tên: Nguyễn Thanh Thảo Giới tính: Nữ
 - Ngày, tháng, năm sinh: 22/10/1976
 - Nơi sinh: Hà Nội
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Số Giấy CMND: 012893878 cấp ngày 13/11/2006 tại Công an HN.
 - Trình độ văn hoá: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ tài chính
 - Sở hữu cổ phần: 245.000 cổ phần, 0,46%
 - Quá trình công tác:



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

PHẦN IV: THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ phần: Công ty chỉ có một loại cổ phần là cổ phần phổ thông, trong đó:

- Tổng số cổ phần đã phát hành: 53.429.506 cổ phần
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 49.358.756 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 4.070.750 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 928.850 cổ phần

Cơ cấu cổ đông:

- Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:

Cổ đông	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn	01	28,25%
Cổ đông nhỏ	874	71,75%

- Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:

Cổ đông	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông tổ chức	26	15,84%
Cổ đông cá nhân	849	84,16%

- Theo tiêu chí sở hữu nước ngoài:

Cổ đông	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông trong nước	865	96,02%
Cổ đông nước ngoài	10	3,98 %

- Theo tiêu chí sở hữu nhà nước:

Cổ đông	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông nhà nước	0	0
Cổ đông ngoài nhà nước	875	100%

THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện:

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức với tỷ lệ 7% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận thêm 7 cổ phiếu);
- Phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 3% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận thêm 3 cổ phiếu)
- Phát hành 14.003.000 cổ phiếu từ quỹ khen thưởng phúc lợi theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty

Tổng 3 đợt phát hành trên, Công ty tăng vốn điều lệ từ 476,438,880,000 đồng (Bốn trăm bảy mươi sáu tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) lên 534,295,060,000 đồng (Năm trăm ba mươi tư tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng)

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2016, Công ty đã đăng ký thực hiện giao dịch bán 4.300.000 cổ phiếu quỹ trong khoảng thời gian từ 04/01/2016 đến 02/02/2016, kết quả như sau:

- Số lượng trước khi đăng ký giao dịch: 4.300.000 cổ phiếu
- Số lượng đã thực hiện: 229.250 cổ phiếu
- Số lượng hiện có: 4.070.750 cổ phiếu
- Giá giao dịch bình quân: 13.040 đồng/cổ phiếu
- Phương thức giao dịch: Khớp lệnh
- Nguyên nhân không thực hiện được hết số lượng đăng ký: Do điều kiện thị trường không phù hợp

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TVS

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK/HN

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**Quy mô vốn**

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 534.295.060.000 VND, vốn chủ sở hữu là 610.048.776.809 VND và tổng tài sản là 1.361.144.072.173 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Phan Thanh Diện	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2013.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

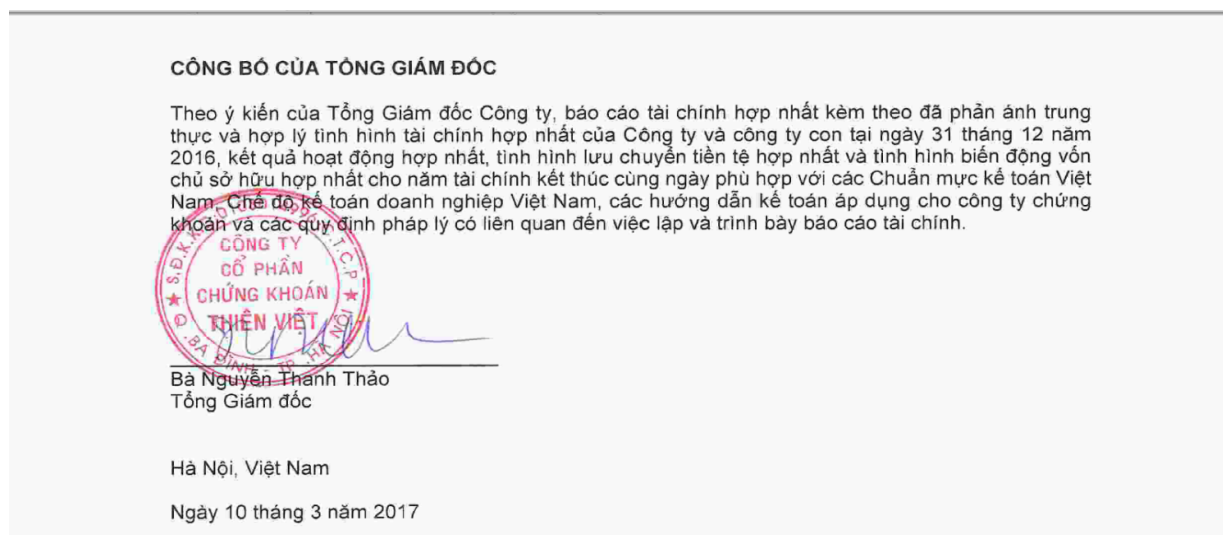
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Cty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải: lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Cty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Cty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Cty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Cty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Cty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


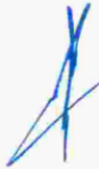
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Cty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một Cty kiểm toán khác và Cty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam	
	
Nguyễn Xuân Đại Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1	Nguyễn Quốc Tuấn Kiểm toán viên Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Ngày 10 tháng 3 năm 2017	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.336.339.720.405	626.371.065.394
110	I. Tài sản tài chính		1.317.834.423.565	625.907.426.900
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	17.506.961.706	60.115.301.423
111.1	a. Tiền		16.506.961.706	35.615.301.423
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	24.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	336.728.411.722	269.270.842.162
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.3	749.500.000.000	230.900.000.000
114	4. Các khoản cho vay	6.4	90.999.383.698	43.162.352.714
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	48.466.258.872	12.058.258.872
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.929.837.651)	(1.688.480.000)
117	7. Các khoản phải thu	7	41.203.782.243	6.762.462.111
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		19.552.500.000	2.041.616.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21.651.282.243	4.720.846.111
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		21.651.282.243	4.720.846.111
118	8. Trả trước cho người bán	8	20.998.268.026	201.062.778
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.842.506.697	4.975.837.367
122	10. Các khoản phải thu khác	9	11.518.688.252	149.789.473
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		18.505.296.840	463.638.494
131	1. Tạm ứng		8.538.462	7.038.462
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	675.838.378	456.600.032
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	17.820.920.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.804.351.768	28.100.735.699
220	I. Tài sản cố định		8.681.246.176	4.883.141.062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.910.790.106	4.101.012.769

222	a. Nguyên giá		18.056.362.035	19.224.613.840
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(14.145.571.929)	(15.123.601.071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.770.456.070	782.128.293
228	a. Nguyên giá		12.053.276.309	6.756.247.194
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.282.820.239)	(5.974.118.901)
240	II. Chi phí XD cơ bản dở dang		-	4.990.529.115
250	III. Tài sản dài hạn khác		8.524.113.812	8.247.273.742
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.067.258.000	1.032.681.805
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	926.692.816	735.421.754
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	14	2.618.258.460	2.880.084.306
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	3.911.904.536	3.599.085.877
256	5. Lợi thế thương mại	16	7.598.991.780	9.979.791.780
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.361.144.072.173	654.471.801.093
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		751.095.295.364	80.471.255.864
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		751.095.295.364	80.471.255.864
311	1. Vay ngắn hạn	19	636.533.000.000	40.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	236.385.079	80.147.735
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	51.391.046.399	2.317.198.179
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	39.700.852.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	12.856.272.258	14.085.695.082
323	6. Phải trả người lao động		6.038.552.042	10.809.389.143
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	887.985.574	42.633.033
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23	1.306.126.676	1.254.293.876
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	2.145.075.336	11.881.898.816
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		610.048.776.809	574.000.545.229
410	I. Vốn chủ sở hữu		610.048.776.809	574.000.545.229
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		501.653.250.800	440.807.689.800
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		534.295.060.000	476.438.880.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		534.295.060.000	476.438.880.000

411.2	<i>b. Thặng dư vốn cổ phần</i>		1.089.741.383	-
411.5	<i>c. Cổ phiếu quỹ</i>		(33.731.550.583)	(35.631.190.200)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		11.732.959.822	21.337.561.568
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24.801.359.822	21.337.561.568
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	71.599.020.965	90.317.222.032
417.1	<i>a. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>		71.599.020.965	90.317.222.032
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		262.185.400	200.510.261
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.361.144.072.173	654.471.801.093

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	46.189.912.474	46.189.912.474
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	7.138.430.798	15.262.056.961
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	26.3	49.358.756	43.343.888
007	4. Cổ phiếu quỹ (*)	26.4	4.070.750	4.300.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	26.5	172.980.750.000	141.974.830.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	26.6	22.430.000	3.380.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của Công ty		5.000.000.000	-
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	26.7	54.708.700.000	9.198.700.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư (*)	26.8	89.925.093	74.667.272
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		80.963.670	64.039.018
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.828	1.734.390
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.920.000	7.920.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		636.985	636.985
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		400.610	336.879
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (*)	26.9	1.490.606	1.492.340
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.490.606	1.492.340
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (*)	26.10	932.571	524.380

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
026	4. Tiền gửi của khách hàng	26.11	59.764.940.474	71.806.955.023
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59.758.999.483	71.799.002.094
029	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.940.991	7.952.929
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		5.534.760	7.549.477
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		406.231	403.452
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.12	59.764.940.474	71.806.955.023
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59.138.158.303	71.690.282.558
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		626.782.171	116.672.465
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.13	1.290.767.375	1.138.934.575

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại VND)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		87.679.242.682	58.051.373.274
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	58.390.933.998	40.702.912.416
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTV FVTPL	27.2	15.964.267.784	3.007.227.258
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	27.3	13.324.040.900	14.341.233.600
02	2. Lãi từ các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.3	32.025.084.243	20.372.979.452
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	8.054.264.182	7.845.780.333
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.4	14.446.802.168	49.993.577.183
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	27.4	3.840.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.4	393.995.539	361.340.505
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	27.4	18.607.675.000	69.681.222.292
11	8. Thu nhập từ hoạt động khác	27.4	2.462.717.800	467.416.067
20	Cộng doanh thu hoạt động		167.509.781.614	206.773.689.106
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(26.506.854.658)	(38.190.059.510)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	(5.660.127.379)	(5.328.585.881)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.2	(20.626.508.968)	(32.823.620.842)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL		(220.218.311)	(37.852.787)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(5.401.346.841)	(3.746.478.551)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(2.884.163.056)	(6.283.344.132)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(10.193.085.085)	(10.180.773.962)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	(348.993.000)	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	(398.960.288)	-
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	(8.683.213.761)	(16.465.762.712)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(5.845.936.362)	(2.914.351.479)
40	Cộng chi phí hoạt động		(60.262.553.051)	(77.780.770.346)

	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		6.965.335	102.225.170
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		3.832.589.632	3.032.577.915
50	Cộng DT hoạt động tài chính	28	3.839.554.967	3.134.803.085
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(100.824.820)	(57.111.118)
52	2. Chi phí lãi vay		(18.687.741.044)	(4.393.622.935)
60	Cộng chi phí tài chính	30	(18.788.565.864)	(4.450.734.053)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	(21.620.389.493)	(18.438.402.917)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		70.677.828.173	109.238.584.875
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		11.194.667.021	4.274.731.537
72	2. Chi phí khác		(134.991.753)	(497.336.152)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	31	11.059.675.268	3.777.395.385
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		81.737.503.441	113.015.980.260
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		81.737.503.441	113.015.980.260
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	33	(14.842.338.341)	(23.812.875.524)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(14.580.512.495)	(23.812.875.524)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(261.825.846)	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		66.895.165.100	89.203.104.736
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		66.833.489.961	89.202.594.475
203	2. LN thuần phân bổ cho lợi ích của CĐ không KS		61.675.139	510.261
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện hợp nhất		66.895.165.100	89.203.104.736
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		66.833.489.961	89.202.594.475
402	2. TN toàn diện phân bổ cho CĐ không nắm quyền KS		61.675.139	510.261
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		66.833.489.961	89.202.594.475
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.5	1.388	1.953
	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	34.5	1.388	1.775

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		81.737.503.441	113.015.980.260
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.818.782.002	3.022.228.170
03	- Khấu hao TSCĐ		4.782.323.201	3.248.940.235
06	- Chi phí lãi vay	30	18.687.741.044	4.393.622.935
08	- Dự thu tiền lãi		(21.651.282.243)	(4.620.335.000)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5.903.598.835	29.816.393.584
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4.662.241.184	29.816.393.584
13	- Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		1.241.357.651	-
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(686.960.200.595)	54.213.948.581
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(72.119.810.744)	(76.627.720.725)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(518.600.000.000)	107.500.000.000
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(47.837.030.984)	1.474.389.689
34	- Tăng tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS		(36.408.000.000)	-
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(17.510.884.000)	(2.041.616.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.720.846.111	11.013.011.708
37	- Giảm các khoản phải thu các DV CTCK cung cấp		1.133.330.670	978.052.264
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(32.166.104.027)	32.368.515.855
40	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(52.492.813)	115.507.752
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		252.839.518	-
42	- Giảm chi phí trả trước		(410.509.408)	(236.632.917)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(14.867.805.900)	(23.828.527.357)
44	- Lãi vay đã trả		(18.095.228.021)	(4.505.542.126)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		88.774.700.221	(2.171.009.305)

47	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.203.955.265)	2.991.137.140
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(4.770.837.101)	8.050.179.047
50	- Giảm phải trả, phải nộp khác		56.237.343	(9.492.639)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.855.496.195)	(856.303.805)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ HĐKD		(597.500.316.317)	200.068.550.595
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	11,12	(1.209.099.200)	(9.538.029.315)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(11.704.000.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.209.099.200)	(21.242.029.315)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.989.381.000	-
73	2. Tiền vay gốc	19	1.902.226.825.013	1.157.479.847.750
73.2	a. Tiền vay khác		1.902.226.825.013	1.157.479.847.750
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.305.693.825.013)	(1.262.414.847.750)
74.3	a. Tiền chi trả gốc vay khác		(1.305.693.825.013)	(1.262.414.847.750)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.421.305.200)	(23.163.693.250)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		556.101.075.800	(128.098.693.250)
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(42.608.339.717)	50.727.828.030
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	60.115.301.423	9.387.473.393
101.1	Tiền		35.615.301.423	9.387.473.393
101.2	Các khoản tương đương tiền		24.500.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	17.506.961.706	60.115.301.423
103.1	Tiền		16.506.961.706	35.615.301.423
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	24.500.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		556.701.299.400	471.694.727.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(467.090.406.100)	(272.734.811.600)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.066.048.931.988	2.390.991.453.017
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.215.472.578.598)	(2.632.628.941.652)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(367.163.956)	(338.141.391)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		65.273.953.717	60.800.240.292
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(17.136.051.000)	(11.970.545.396)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(12.042.014.549)	5.813.980.570
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	26.11	71.806.955.023	65.992.974.453
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		71.806.955.023	65.992.974.453
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		71.799.002.094	65.992.974.453
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7.952.929	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	26.11	59.764.940.474	71.806.955.023
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		59.764.940.474	71.806.955.023
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59.758.999.483	71.799.002.094
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.940.991	7.952.929

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/1/2015 VND	Ngày 01/1/2016 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015 VND	Ngày 31/12/2016 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.1	430.000.000.000	476.438.880.000	46.438.880.000	-	57.856.180.000	-	476.438.880.000	534.295.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	1.089.741.383	-	-	1.089.741.383
3. Cổ phiếu quỹ		(35.631.190.200)	(35.631.190.200)	-	-	-	1.899.639.617	(35.631.190.200)	(33.731.550.583)
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	25.1	16.784.385.048	21.337.561.568	4.553.176.520	-	3.463.798.254	(13.068.400.000)	21.337.561.568	11.732.959.822
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		16.784.385.048	21.337.561.568	4.553.176.520	-	3.463.798.254	-	21.337.561.568	24.801.359.822
6. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	83.830.147.596	90.317.222.032	89.202.594.475	(82.715.520.039)	66.833.489.961	(85.551.691.028)	90.317.222.032	71.599.020.965
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	200.510.261	200.510.261	-	61.675.139	-	200.510.261	262.185.400
TỔNG CỘNG		511.767.727.492	574.000.545.229	144.948.337.776	(82.715.520.039)	132.768.682.991	(96.720.451.411)	574.000.545.229	610.048.776.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 67 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 64 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 534.295.060.000 VND, vốn chủ sở hữu là 610.048.776.809 VND và tổng tài sản là 1.361.144.072.173 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Cty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm 99,20% phần vốn chủ sở hữu và 99,20% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 99,20%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

1.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

1.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

1.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

1.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

(a) 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Cty CK.

Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 334”).

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.7.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

(b) 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(c) 3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Các khoản chênh lệch tăng không được ghi nhận do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

(d) 3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

(e) 3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Cty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(f) 3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá gốc do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

(g) 3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

3.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại TS tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(h) 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

(i) 3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.15 **Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 3 năm

3.16 **Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.18 **Các khoản vay**

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3.19 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20 **Lợi ích của nhân viên**

3.20.1 **Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.20.2 **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.21 **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

(j) 3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Cty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Cty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.25 Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại TS tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ</i> <u>lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của ĐHĐC tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	53.157.632	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	16.453.804.074	35.615.301.423
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	24.500.000.000
	<u>17.506.961.706</u>	<u>60.115.301.423</u>

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</i>
---	--

	(đơn vị)	(VND)
a. Cửa Công ty	60.559.550	4.603.057.239.500
- Cổ phiếu	18.899.550	438.592.219.500
- Trái phiếu	39.260.000	4.140.225.020.000
- Chứng khoán khác	2.400.000	24.240.000.000
b. Cửa nhà đầu tư	265.974.399	4.055.213.706.500
- Cổ phiếu	263.574.399	4.030.973.706.500
- Chứng khoán khác	2.400.000	24.240.000.000
	326.533.949	8.658.270.946.000

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	281.609.215.750	254.520.165.672	284.520.905.010	260.133.257.462
REE	29.219.822.922	29.219.822.922	29.219.822.922	27.619.326.000
FCN	24.274.794.676	21.454.839.000	19.651.068.880	18.527.076.000
CII	24.254.348.591	24.109.290.208	87.779	86.400
FPT	19.086.311.158	19.086.311.158	34.466.556.399	34.466.556.399
SSI	15.803.267.000	13.474.804.000	-	-
LDG	13.390.522.555	7.113.600.000	12.616.537.053	11.114.988.300
TRC	15.366.808.000	10.464.332.500	15.366.808.000	7.980.276.000
VSC	13.361.672.631	13.361.672.631	11.808.240.196	11.808.240.196
VCB	13.268.117.725	13.268.117.725	117.725	117.725
HCM	11.837.416.332	10.444.881.600	95.188	92.400
TNG	10.650.460.230	7.084.824.600	9.918.077.133	9.163.700.000
MSN	10.029.187.000	9.616.968.000	-	-
Cổ phiếu khác	81.066.486.930	75.820.701.328	151.473.493.735	139.452.798.042
Cổ phiếu	21.841.147.348	7.176.746.050	21.841.147.348	9.137.584.700

chưa niêm yết

SHG	21.829.306.858	7.174.160.000	21.829.306.858	9.134.800.000
Cổ phiếu khác	11.840.490	2.586.050	11.840.490	2.784.700
Trái phiếu niêm yết	50.791.500.000	50.791.500.000	-	-
Chứng chỉ quỹ	24.240.000.000	24.240.000.000	-	-
	378.481.863.098	336.728.411.722	306.362.052.358	269.270.842.162

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- NHTM CP Tiên Phong	36.408.000.000	36.408.000.000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	9.058.258.872	9.058.258.872	9.058.258.872	9.058.258.872
- CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	1.311.520.000	3.000.000.000	1.311.520.000
	48.466.258.872	46.777.778.872	12.058.258.872	10.369.778.872

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH BIDV	749.500.000.000	749.500.000.000	230.900.000.000	230.900.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng (31/12/2015: kỳ hạn gốc 13 tháng). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn là 658.997 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 58.400 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND

Cho vay hoạt động ký quỹ	88.740.016.473	87.498.658.822	41.626.116.313	41.626.116.313
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	2.259.367.225	2.259.367.225	1.536.236.401	1.536.236.401
	90.999.383.698	89.758.026.047	43.162.352.714	43.162.352.714

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản cho vay và phải thu	1.241.357.651	-
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.688.480.000	1.688.480.000
	2.929.837.651	1.688.480.000

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay					
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập năm nay
	cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND
I HTM		749.500.000.000	749.500.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		749.500.000.000	749.500.000.000	-	-	-
II Cho vay		90.999.383.698	89.758.026.047	(1.241.357.651)	-	1.241.357.651
Cho vay ký quỹ		88.740.016.473	87.498.658.822	(1.241.357.651)	-	1.241.357.651
Ứng trước		2.259.367.225	2.259.367.225	-	-	-
III AFS (CP)	5.470.870	48.466.258.872	46.777.778.872	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	-
NHTM CP Tiên Phong	4.551.000	36.408.000.000	36.408.000.000	-	-	-
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	869.870	9.058.258.872	9.058.258.872	-	-	-
CTCP Viễn Thông Tinh Vân	50.000	3.000.000.000	1.311.520.000	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	-
		888.965.642.570	886.035.804.919	(2.929.837.651)	(1.688.480.000)	1.241.357.651

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	19.552.500.000	2.041.616.000
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	19.552.500.000	2.041.616.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	21.651.282.243	4.720.846.111
- <i>Cổ tức</i>	298.080.000	293.392.500
- <i>Lãi dự thu</i>	<u>21.353.202.243</u>	<u>4.427.453.611</u>
	<u>41.203.782.243</u>	<u>6.762.462.111</u>
 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>
Tạm ứng mua chứng chỉ quỹ Đầu tư		
Tăng trưởng TVAM	20.686.820.000	-
Tạm ứng khác	<u>311.448.026</u>	<u>201.062.778</u>
	<u>20.998.268.026</u>	<u>201.062.778</u>
 9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>
Phải thu Công ty CP Thương mại Nguyễn Kim	11.472.550.000	-
Các khoản phải thu khác	<u>46.138.252</u>	<u>149.789.473</u>
	<u>11.518.688.252</u>	<u>149.789.473</u>
 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	675.838.378	456.600.032
- <i>Phí bảo trì hệ thống</i>	256.398.370	-
- <i>Tiền thuê văn phòng</i>	140.616.000	144.795.600
- <i>Phí bảo hiểm</i>	26.794.674	114.171.814
- <i>Phí dịch vụ khác</i>	252.029.334	197.632.618
Chi phí trả trước dài hạn	926.692.816	735.421.754
- <i>Chi phí trả trước mua thiết bị tin học</i>	683.436.800	545.808.245
- <i>Chi phí trả trước mua công cụ, dụng cụ</i>	<u>243.256.016</u>	<u>189.613.509</u>
	<u>1.602.531.194</u>	<u>1.192.021.786</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.491.567.770	16.889.326.690	641.122.500	202.596.880	19.224.613.840
Mua trong năm	-	49.259.200	853.340.000	-	902.599.200
Xóa sổ	-	(2.070.851.005)	-	-	(2.070.851.005)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.491.567.770</u>	<u>14.867.734.885</u>	<u>1.494.462.500</u>	<u>202.596.880</u>	<u>18.056.362.035</u>
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.467.749.283	12.831.010.909	641.122.500	183.718.379	15.123.601.071
Khấu hao trong năm	23.818.487	948.593.221	101.531.654	18.878.501	1.092.821.863
Xóa sổ	-	(2.070.851.005)	-	-	(2.070.851.005)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.491.567.770</u>	<u>11.708.753.125</u>	<u>742.654.154</u>	<u>202.596.880</u>	<u>14.145.571.929</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>23.818.487</u>	<u>4.058.315.781</u>	<u>-</u>	<u>18.878.501</u>	<u>4.101.012.769</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>-</u>	<u>3.158.981.760</u>	<u>751.808.346</u>	<u>-</u>	<u>3.910.790.106</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng trong năm là 12.875.799.634 đồng (năm trước: 13.904.396.792 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.454.700.794	2.301.546.400	6.756.247.194
Tăng trong năm:			
- Mua mới	306.500.000	-	306.500.000
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.990.529.115	-	4.990.529.115
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.751.729.909	2.301.546.400	12.053.276.309
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.242.119.963	1.731.998.938	5.974.118.901
Hao mòn trong năm	771.772.632	536.928.706	1.308.701.338
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.013.892.595	2.268.927.644	7.282.820.239
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	212.580.831	569.547.462	782.128.293
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.737.837.314	32.618.756	4.770.456.070

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng trong năm là 6.602.747.195 đồng (năm trước: 5.247.650.194 đồng).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>
Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu	17.820.920.000	-
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	1.067.258.000	1.032.681.805
	18.888.178.000	1.032.681.805

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 33.3)	337.696.000	371.465.600
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33.3)	2.280.562.460	2.508.618.706
	2.618.258.460	2.880.084.306

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại TTLK CK và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua lại 99,2% cổ phần Cty con TVAM trong năm trước.

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Số dư đầu năm	11.904.000.000	-
Tăng trong năm	-	11.904.000.000
Số dư cuối năm	11.904.000.000	11.904.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.924.208.220	-
Phân bổ trong năm	2.380.800.000	1.924.208.220
Số dư cuối năm	4.305.008.220	1.924.208.220
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	9.979.791.780	-
Số dư cuối năm	7.598.991.780	9.979.791.780

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	180.509.226	34.989.514
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	55.875.853	45.158.221
	236.385.079	80.147.735

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả mua các tài sản tài chính	50.791.500.000	809.900.000
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	384.581.250	1.263.658.010
Phải trả khác	214.965.149	243.640.169
	51.391.046.399	2.317.198.179

19. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.000.000.000	1.270.850.825.013	(1.065.500.825.013)	245.350.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	536.376.000.000	(145.193.000.000)	391.183.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	95.000.000.000	(95.000.000.000)	-
	40.000.000.000	1.902.226.825.013	(1.305.693.825.013)	636.533.000.000

Các khoản vay của Cty được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn Cty (Thuyết minh số 6.3).

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	9.832.205.763	14.580.512.495	(14.867.805.900)	9.544.912.358
2	Thuế giá trị gia tăng	438.450.332	1.860.767.500	(2.036.357.832)	262.860.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.815.038.987	8.636.275.266	(9.402.814.353)	3.048.499.900
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	3.714.991.136	4.126.387.907	(5.042.889.807)	2.798.489.236
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	49.331.557	2.460.547.669	(2.263.887.602)	245.991.624
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	50.107.717	61.350.673	(108.496.422)	2.961.968
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	608.577	1.987.989.017	(1.987.540.522)	1.057.072
		14.085.695.082	25.077.555.261	(26.306.978.085)	12.856.272.258

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền mà các nhà đầu tư đặt cọc cho Công ty để tìm kiếm và mua trái phiếu Chính phủ.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	635.146.056	42.633.033
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	252.839.518	-
	887.985.574	42.633.033

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.290.767.375	1.138.934.575
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.359.301	115.359.301
	1.306.126.676	1.254.293.876

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Số dư đầu năm	11.881.898.816	8.775.411.818
Trích trong năm (Thuyết minh số 25.2)	4.553.176.520	3.950.286.998
Sử dụng trong năm	(14.290.000.000)	(843.800.000)
Số dư cuối năm	2.145.075.336	11.881.898.816

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**25.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	53.429.506	47.643.888
Cổ phiếu thường	53.429.506	47.643.888
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	53.429.506	47.643.888
Cổ phiếu thường	53.429.506	47.643.888
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.070.750	4.300.000
Cổ phiếu thường	4.070.750	4.300.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	49.358.756	43.343.888
Cổ phiếu thường	49.358.756	43.343.888

Trong năm 2016, vốn góp của chủ sở hữu tăng từ 476.438.880.000 đồng lên 534.295.060.000 đồng thông qua hai lần tăng vốn điều lệ như sau:

- ▶ Lần thứ nhất, theo Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK, Công ty đã ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 476.438.880.000 đồng lên 520.005.060.000 đồng thông qua việc phát hành 4.356.618 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (tổng giá trị là 43.566.180.000 đồng) từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (30.497.780.000 đồng) và nguồn Quỹ dự trữ vốn điều lệ (13.068.400.000 đồng).
- ▶ Lần thứ hai, theo Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK, Công ty đã ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 520.005.060.000 đồng lên 534.295.060.000 đồng thông qua việc phát hành

1.429.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (tổng giá trị là 14.290.000.000 đồng) từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

25.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	71.599.020.965	90.317.222.032
Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	90.317.222.032	83.830.147.596
Lãi đã thực hiện năm nay	<u>66.833.489.961</u>	<u>89.202.594.475</u>
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	157.150.711.993	173.032.742.071
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 24)	(4.553.176.520)	(3.950.286.999)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(3.463.798.254)	(4.553.176.520)
- Quỹ dự phòng tài chính	(3.463.798.254)	(4.553.176.520)
Số lãi phân phối cho cổ đông năm nay	(74.070.918.000)	(69.658.880.000)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	(43.573.138.000)	(23.220.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	<u>(30.497.780.000)</u>	<u>(46.438.880.000)</u>
Tổng thu nhập chưa phân phối cho cổ đông	<u>71.599.020.965</u>	<u>90.317.222.032</u>

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

26.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	22.628.366.087	22.628.366.087
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
Phải thu cổ tức	<u>1.114.000.000</u>	<u>1.114.000.000</u>
	<u>46.189.912.474</u>	<u>46.189.912.474</u>

26.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
USD	<u>7.138.430.798</u>	<u>15.262.056.961</u>

26.3. Cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm (CP)	Số đầu năm
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	49.358.756	43.343.888
26.4. Cổ phiếu quỹ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	4.070.750	4.300.000
26.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty		
	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	168.480.750.000	141.313.230.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	4.500.000.000	661.600.000
	172.980.750.000	141.974.830.000
26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty		
	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.430.000	3.380.000
26.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty		
	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Cổ phiếu (Mệnh giá)	54.708.700.000	9.198.700.000
26.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	80.963.670	64.039.018
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.828	1.734.390
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.920.000	7.920.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	636.985	636.985
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.610	336.879
	89.925.093	74.667.272

26.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối năm (CP)	Số đầu năm (CP)
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.490.606	1.492.340

26.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu	932.571	524.380

26.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.758.999.483	71.799.002.094
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.132.700.544	71.721.989.910
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	626.298.939	77.012.184
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.940.991	7.952.929
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5.534.760	7.549.477
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	406.231	403.452
	59.764.940.474	71.806.955.023

26.12 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.817.595.488	66.403.658.908
Của Nhà đầu tư trong nước	31.190.813.317	66.286.986.443
Của Nhà đầu tư nước ngoài	626.782.171	116.672.465

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	27.912.061.600	4.742.913.000
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>27.912.061.600</i>	<i>4.742.913.000</i>
Phải trả khác của Nhà đầu tư	35.283.386	660.383.115
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>35.283.386</i>	<i>660.383.115</i>
	<u>59.764.940.474</u>	<u>71.806.955.023</u>

26.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	<u>1.290.767.375</u>	<u>1.138.934.575</u>

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**27.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay
		Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	11.453.656	25.494	296.672.660.582	251.089.553.963	45.583.106.619
	DXG	837.650	12.418	10.401.817.500	10.023.734.832	378.082.668
	NT2	822.370	29.287	24.084.584.000	21.929.168.000	2.155.416.000
	QBS	769.150	9.833	7.563.175.000	7.068.115.000	495.060.000
	MBB	762.200	14.689	11.196.120.000	11.055.000.000	141.120.000
	PGS	580.100	19.085	11.070.950.000	12.478.500.000	(1.407.550.000)
	PVS	568.000	18.688	10.614.800.000	9.348.730.928	1.266.069.072
	FPT	541.480	43.881	23.760.580.000	16.146.836.666	7.613.743.334
	PXS	427.590	12.868	5.502.393.000	5.369.172.000	133.221.000
	HPG	345.000	40.741	14.055.489.000	11.544.949.842	2.510.539.158
	HSG	335.000	41.449	13.885.377.000	8.409.934.552	5.475.442.448
	CSM	310.000	31.144	9.654.546.000	11.377.470.096	(1.722.924.096)
	HBC	286.980	19.218	5.515.323.000	5.197.354.672	317.968.328
	Cổ phiếu khác	4.868.136	29.722	149.367.506.082	121.140.587.375	28.226.918.707

2	Trái phiếu niêm yết	20.880.000	105.534	2.203.553.710.000	2.196.406.010.000	7.147.700.000
	TD1520269	6.500.000	105.968	688.789.800.000	687.294.500.000	1.495.300.000
	TD1520264	6.500.000	102.634	667.120.800.000	663.328.500.000	3.792.300.000
	TD1520271	2.000.000	106.206	212.411.600.000	211.975.500.000	436.100.000
	TD1419081	2.000.000	113.129	226.258.000.000	226.062.000.000	196.000.000
	TD1518360	1.500.000	107.260	160.889.500.000	159.637.500.000	1.252.000.000
	TD1623480	1.000.000	100.615	100.615.000.000	100.615.000.000	-
	TD1626457	500.000	101.027	50.513.500.000	50.537.500.000	(24.000.000)
	TD1520266	450.000	108.595	48.867.750.000	48.867.750.000	-
	TD1419086	430.000	111.832	48.087.760.000	48.087.760.000	-
				2.500.226.370.582	2.447.495.563.963	52.730.806.619

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL 58.390.933.998
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (5.660.127.379)

27.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh	Chênh lệch điều
		sổ kế toán		giá lại năm nay	giá lại năm trước	chỉnh sổ kế toán
				VND	VND	năm nay
						VND
I	FVTPL	378.481.863.098	336.728.411.722	(41.753.451.376)	(37.091.210.192)	(4.662.241.184)
1	Cổ phiếu niêm yết	281.609.215.750	254.520.165.672	(27.089.050.078)	(24.387.647.544)	(2.701.402.534)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	21.841.147.348	7.176.746.050	(14.664.401.298)	(12.703.562.648)	(1.960.838.650)
3	Trái phiếu niêm yết	50.791.500.000	50.791.500.000	-	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	24.240.000.000	24.240.000.000	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chênh lệch tăng					15.964.267.784
	- Chênh lệch giảm					(20.626.508.968)
				(k)		
II	HTM	749.500.000.000	749.500.000.000	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	90.999.383.698	89.758.026.047	(1.241.357.651)	-	(1.241.357.651)
IV	AFS	48.466.258.872	46.777.778.872	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	-
		1.267.447.505.668	1.222.764.216.641	(44.683.289.027)	(38.779.690.192)	(5.903.598.835)

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**27.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (trình bày lại) VND</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	13.324.040.900	14.341.233.600
Từ tài sản tài chính HTM	32.025.084.243	20.372.979.452
Từ các khoản cho vay và phải thu	8.054.264.182	7.845.780.333
	<u>53.403.389.325</u>	<u>42.559.993.385</u>

27.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (trình bày lại) VND</u>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.446.802.168	49.993.577.183
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.840.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	393.995.539	361.340.505
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	18.607.675.000	69.681.222.292
Thu nhập từ hoạt động khác	2.462.717.800	467.416.067
	<u>39.751.190.507</u>	<u>120.503.556.047</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (trình bày lại) VND</u>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.965.335	102.225.170
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.286.025	102.225.170
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.679.310	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.832.589.632	3.032.577.915
	<u>3.839.554.967</u>	<u>3.134.803.085</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (trình bày lại) VND</u>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.193.085.085	10.180.773.962
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	348.993.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	398.960.288	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.683.213.761	16.465.762.712

	19.624.252.134	26.646.536.674
	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (trình bày lại) VND</u>
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	100.824.820	57.111.118
Chi phí lãi vay	18.687.741.044	4.393.622.935
	18.788.565.864	4.450.734.053
31. THU NHẬP KHÁC		
	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (trình bày lại) VND</u>
Thu nhập khác	11.194.667.021	4.274.731.481
- Thu từ vi phạm hợp đồng của khách hàng	11.164.650.000	-
- Thu khác	30.017.021	4.274.731.481
Chi phí khác	(134.991.753)	(497.336.152)
	11.059.675.268	3.777.395.329
32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (trình bày lại) VND</u>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.942.656.606	9.136.490.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.088.590	3.132.844.319
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16)	2.380.800.000	1.924.208.220
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	1.198.387.734	1.129.684.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	550.849.910	382.572.914
Chi phí công cụ, dụng cụ	339.084.743	275.294.196
Chi phí thuế, phí và lệ phí	47.755.206	121.395.210
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	43.312.500	-
Chi phí vật tư văn phòng	8.531.450	-
Chi phí khác	2.062.922.754	2.335.913.404
	21.620.389.493	18.438.402.917
33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%)		

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.580.512.495	23.812.875.524
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	261.825.846	-
	14.842.338.341	23.812.875.524

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	81.737.503.441	113.015.980.260
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (năm trước: 22%)	16.347.500.687	24.863.515.657
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	476.160.000	423.325.808
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ	462.886.787	1.681.214.449
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(735.862)	13.923.166
- Thu nhập từ cổ tức	(2.664.808.180)	(3.155.071.392)
- Lỗ năm trước chuyển sang	(40.490.937)	(14.032.164)
Chi phí thuế TNDN	14.580.512.495	23.812.875.524

Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

		VND	VND	VND
2012	2017	(253.682.209)	(253.682.209)	-
2013	2018	(2.579.578.001)	(2.579.578.001)	-
		(2.833.260.210)	(2.833.260.210)	-

33.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	337.696.000	371.465.600	(33.769.600)	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2.280.562.460	2.508.618.706	(228.056.246)	-
	2.618.258.460	2.880.084.306		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(261.825.846)	

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Quý Đầu tư Tăng trưởng TVAM	Bên liên quan	Thu phí phát hành chứng chỉ quỹ	1.500.000.000	-
		Thu phí quản lý danh mục đầu tư	945.406.249	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Quý Đầu tư Tăng trưởng TVAM	Bên liên quan	Đầu tư ngắn hạn	24.240.000.000	-

34.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm là 3.955.552.727 đồng (năm trước: 2.675.701.818 đồng).

34.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý quỹ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	22.895.061.889	87.679.242.682	18.607.675.000	34.671.458.191	7.495.898.819	171.349.336.581
2. Các chi phí trực tiếp	(11.117.566.708)	(28.741.033.923)	(8.602.713.612)	(22.948.555.054)	(5.790.576.327)	(77.200.445.624)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(771.196.351)	(649.983.791)	(429.493.149)	-	-	(1.850.673.291)
4. Thu nhập khác	-	-	11.164.650.000	-	-	11.164.650.000
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.006.298.830	58.288.224.968	20.740.118.239	11.722.903.137	1.705.322.492	103.462.867.666
5. Chi phí không phân bổ						(21.725.364.225)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						81.737.503.441
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
1. Tài sản bộ phận	89.867.832.744	429.225.772.591	11.505.250.000	31.507.358.694	6.228.209.536	568.334.423.565
- Tiền	-	4.681.674.197	-	10.308.939.924	2.516.347.585	17.506.961.706
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL-thuần	-	336.728.411.722	-	-	-	336.728.411.722
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS-thuần	-	46.777.778.872	-	-	-	46.777.778.872

TVS Báo cáo thường niên năm **2016**

- Các khoản cho vay-thuần	89.758.026.047	-	-	-	-	89.758.026.047
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	798.587.800	-	20.852.455.554	238.889	21.651.282.243
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	19.552.500.000	-	-	-	19.552.500.000
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	109.806.697	-	32.700.000	-	3.700.000.000	3.842.506.697
- Các khoản phải thu khác	-	20.686.820.000	11.472.550.000	345.963.216	11.623.062	32.516.956.278
2. Tài sản phân bổ	3.269.364.364	66.463.096.387	1.001.304.016	687.447.481.409	-	758.181.246.176
- Tiền gửi kỳ hạn	-	63.254.438.000	-	686.245.562.000	-	749.500.000.000
- Tài sản cố định	3.269.364.364	3.208.658.387	1.001.304.016	1.201.919.409	-	8.681.246.176
3. Tài sản không phân bổ						34.628.402.432
Tổng tài sản	93.137.197.108	495.688.868.978	12.506.554.016	718.954.840.103	6.228.209.536	1.361.144.072.173
1. Nợ phải trả bộ phận	236.385.079	39.700.852.000	-	636.533.000.000	-	676.470.237.079
- Vay ngắn hạn	-	-	-	636.533.000.000	-	636.533.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	236.385.079	-	-	-	-	236.385.079
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	39.700.852.000	-	-	-	39.700.852.000
2. Nợ phải trả không phân bổ						74.625.058.285
Tổng nợ phải trả	236.385.079	39.700.852.000	-	636.533.000.000	-	751.095.295.364

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Cam kết thuê hoạt động : Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đến 1 năm	3.061.400.049	2.857.717.500
Trên 1 - 5 năm	2.551.166.708	3.112.797.600
	<u>5.612.566.757</u>	<u>5.970.515.100</u>

34.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Cty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	66.833.489.961	89.202.594.475
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(4.553.176.520)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>66.833.489.961</u>	<u>84.649.417.955</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	48.139.528	43.343.888
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	-	4.356.618
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng (cổ phiếu)	<u>48.139.528</u>	<u>47.700.506</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.388	1.953
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND)	1.388	1.775

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu năm nay.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 8 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho kỳ kế toán hiện tại.

34.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Cty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 261.695.428.628 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 10.982.264.985 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 17.356.118.531 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Cty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Cty theo chính sách của Cty. Rủi ro tín dụng tối đa của Cty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Cty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Cty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.5*, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>						<i>Tổng cộng</i> VND
	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>3 - 6 tháng</i>	<i>6 - 12 tháng</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Bị suy giảm giá trị</i>	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Các khoản cho vay - gộp	90.323.676.817	95.548.163	-	-	-	580.158.718	90.999.383.698
Tài sản tài chính khác	100.005.502.587	-	-	-	-	-	100.005.502.587
Phải thu bán các tài sản tài chính	19.552.500.000	-	-	-	-	-	19.552.500.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	21.651.043.354	-	-	-	-	-	21.651.043.354
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.842.506.697	-	-	-	-	-	3.842.506.697
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	18.888.178.000	-	-	-	-	-	18.888.178.000
Phải thu khác	36.071.274.536	-	-	-	-	-	36.071.274.536
Tổng cộng	190.329.179.404	95.548.163	-	-	-	580.158.718	191.004.886.285

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Cty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Cty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>> 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh - gộp	-	378.481.863.098	-	-	-	378.481.863.098
Cổ phiếu niêm yết	-	281.609.215.750	-	-	-	281.609.215.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	21.841.147.348	-	-	-	21.841.147.348
Trái phiếu	-	50.791.500.000	-	-	-	50.791.500.000

Chứng chỉ quỹ		24.240.000.000				24.240.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	48.466.258.872	-	-	-	48.466.258.872
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48.466.258.872	-	-	-	48.466.258.872
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	749.500.000.000	-	-	749.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn	-	-	749.500.000.000	-	-	749.500.000.000
Các khoản cho vay - gộp	675.706.881	-	90.323.676.817	-	-	90.999.383.698
Tài sản tài chính khác	-	3.842.506.697	91.184.072.243	1.067.258.000	3.911.904.536	100.005.741.476
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	19.552.500.000	-	-	19.552.500.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	21.651.282.243	-	-	21.651.282.243
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	3.842.506.697	-	-	-	3.842.506.697
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	17.820.920.000	1.067.258.000	-	18.888.178.000
Phải thu khác	-	-	32.159.370.000	-	3.911.904.536	36.071.274.536
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	17.506.961.706	-	-	-	17.506.961.706
	675.706.881	448.297.590.373	931.007.749.060	1.067.258.000	3.911.904.536	1.384.960.208.850
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	636.533.000.000	-	-	636.533.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	236.385.079	-	-	-	236.385.079
Phải trả, phải nộp khác	-	93.286.010.649	-	-	-	93.286.010.649
	-	93.522.395.728	636.533.000.000	-	-	730.055.395.728
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	675.706.881	354.775.194.645	294.474.749.060	1.067.258.000	3.911.904.536	654.904.813.122

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

34.7 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TÀI SẢN	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	131.922.256.446	(71.806.955.023)	60.115.301.423
1. Tiền	107.422.256.446	(71.806.955.023)	35.615.301.423
2. Các khoản tương đương tiền	24.500.000.000	-	24.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	500.170.842.162	10.369.778.872	510.540.621.034
1. Đầu tư ngắn hạn (**)	537.262.052.354	(537.262.052.354)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(37.091.210.192)	37.091.210.192	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	-	269.270.842.162	269.270.842.162
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	230.900.000.000	230.900.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	-	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (*)	-	12.058.258.872	12.058.258.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	53.209.888.443	2.041.616.000	55.251.504.443
1. Phải thu của khách hàng (**)	4.857.360.451	(4.857.360.451)	-
2. Trả trước cho người bán (**)	201.062.778	-	201.062.778
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	118.476.916	(118.476.916)	-
4. Các khoản phải thu khác (**)	48.032.988.298	(48.032.988.298)	-
4. Các khoản cho vay (*)	-	43.162.352.714	43.162.352.714
7. Các khoản phải thu (*)	-	6.762.462.111	6.762.462.111
a. Phải thu bán các tài sản tài chính (*) [1]	-	2.041.616.000	2.041.616.000
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	-	4.720.846.111	4.720.846.111
8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	-	4.975.837.367	4.975.837.367
9. Các khoản phải thu khác (*)	-	149.789.473	149.789.473

V. Tài sản ngắn hạn khác	468.138.494	(4.500.000)	463.638.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	456.600.032	-	456.600.032
2. Tài sản ngắn hạn khác	11.538.462	(11.538.462)	-
3. Tạm ứng	-	7.038.462	7.038.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (**)	10.369.778.872	(10.369.778.872)	-
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn (**)	12.058.258.872	(12.058.258.872)	-
a. Chứng khoán sẵn sàng để bán (**)	12.058.258.872	(12.058.258.872)	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(1.688.480.000)	1.688.480.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	18.222.565.522	4.500.000	18.227.065.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	735.421.754	-	735.421.754
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	2.880.084.306	-	2.880.084.306
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.599.085.877	-	3.599.085.877
4. Tài sản dài hạn khác(**)	1.028.181.805	(1.028.181.805)	-
5. Lợi thế thương mại	9.979.791.780	-	9.979.791.780
6. Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn (*)	-	1.032.681.805	1.032.681.805
A. NỢ PHẢI TRẢ	150.236.594.891	(69.765.339.023)	80.471.255.868
I. Nợ ngắn hạn	150.236.594.891	(69.765.339.023)	80.471.255.868
1. Vay và nợ ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
2. Phải trả người bán	1.580.263.950	736.934.229	2.317.198.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.085.695.082	-	14.085.695.082
4. Phải trả người lao động	10.809.389.143	-	10.809.389.143
5. Chi phí phải trả	42.633.033	-	42.633.033
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác [1]	1.914.676.991	(660.383.115)	1.254.293.876
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (***)	69.922.037.876	(69.841.890.137)	80.147.739
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.881.898.816	-	11.881.898.816

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(***) Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng

34.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CHỈ TIÊU	Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Doanh thu	206.901.264.933	(127.575.827)	206.773.689.106
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới CK	49.993.577.183	-	49.993.577.183
- Doanh thu hoạt động đầu tư CK (**)	55.044.146.016	(55.044.146.016)	-
- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	50.037.052	(50.037.052)	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn (**)	69.681.222.292	(69.681.222.292)	-
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	361.340.505	-	361.340.505
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	69.681.222.292	69.681.222.292
- Doanh thu khác (**)	31.770.941.885	(31.770.941.885)	-
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	58.051.373.274	58.051.373.274
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	40.702.912.416	40.702.912.416
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	3.007.227.258	3.007.227.258
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL (*)	-	14.341.233.600	14.341.233.600
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	20.372.979.452	20.372.979.452
3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	7.845.780.333	7.845.780.333
7. Thu nhập từ hoạt động khác (*)	-	467.416.067	467.416.067
III. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	-	3.134.803.085	3.134.803.085
1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	-	102.225.170	102.225.170
2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh năm (*)	-	3.032.577.915	3.032.577.915
2. Chi phí hoạt động kinh doanh (**)	(79.224.277.141)	79.224.277.141	-

II. Chi phí hoạt động (*)	-	(77.780.770.346)	(77.780.770.346)
1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	(38.190.059.510)	(38.190.059.510)
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)</i>	-	<i>(5.328.585.881)</i>	<i>(5.328.585.881)</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)</i>	-	<i>(32.823.620.842)</i>	<i>(32.823.620.842)</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL (*)</i>	-	<i>(37.852.787)</i>	<i>(37.852.787)</i>
2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay (*)	-	(3.746.478.551)	(3.746.478.551)
3. Chi phí hoạt động tự doanh (*)	-	(6.283.344.132)	(6.283.344.132)
4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (*)	-	(10.180.773.962)	(10.180.773.962)
6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)	-	(16.465.762.712)	(16.465.762.712)
7. Chi phí các dịch vụ khác (*)	-	(2.914.351.479)	(2.914.351.479)
IV. Chi phí tài chính (*)	-	(4.450.734.053)	(4.450.734.053)
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	-	(57.111.118)	(57.111.118)
2. Chi phí lãi vay	-	(4.393.622.935)	(4.393.622.935)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(16.342.209.976)	-	(16.342.209.976)
Kết quả hoạt động	111.099.010.585	-	111.099.010.585
Thu nhập khác và chi phí khác	3.777.395.329	-	3.777.395.329
Lợi nhuận kế toán trước thuế	114.876.405.914	-	114.876.405.914
Chi phí thuế TNDN	(23.812.875.524)	-	(23.812.875.524)
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.341.233.600	-	14.341.233.600

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

34.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại VND)</i>
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	75.380.447.820	(65.992.974.427)	9.387.473.393
Tiền	75.380.447.820	(65.992.974.427)	9.387.473.393
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	131.922.256.446	(71.806.955.023)	60.115.301.423
Tiền	107.422.256.446	(71.806.955.023)	35.615.301.423
Các khoản tương đương tiền	24.500.000.000	-	24.500.000.000

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của khách hàng

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG	-	65.992.974.453	65.992.974.453
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	-	65.992.974.453	65.992.974.453
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	65.992.974.453	65.992.974.453
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG	-	71.806.955.023	71.806.955.023
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	-	71.806.955.023	71.806.955.023
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	71.799.002.094	71.799.002.094
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	7.952.929	7.952.929

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2017

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



NGUYỄN TRUNG HÀ